

365	3808.20	Iprovalicarb 55 g/kg + Propineb 612.5g/kg		Melody duo 66.75WP	mốc sương/ nho, dưa hấu, cà chua; sưng mai/ hành, hoa hồng; thân thư/ ớt; sưng mai, thân thư/ vải; sưng mai/dầu tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
366	3808.20	Kanamycin sulfate (min 98%)		Vilidacin 10WP	khô vằn/ lúa	Công ty CP Trường Sơn
367	3808.20	Kasugamycin (min 70 %)		Asana 2SL	đào ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹo/ cam; thối quả/ nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
				Bactecide 20AS, 60WP	bạc lá, đạo ôn/ lúa; thân thư/ ớt; phần trắng/ bầu bí	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
				Bisomin 2SL, 6WP	2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thân thư, sẹo/ cam, quýt; thân thư, thối quả/ vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải; thối quả, phần trắng/ nho 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; phần trắng/ nho	Bailing International Co., Ltd
				Calistar 20SC, 25WP	20SC: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
				Chay bia la 2SL	25WP: lem lép hạt/ lúa bạc lá/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
				Citimycin 20SL	đạo ôn, bạc lá/ lúa	Lionchem Co., Ltd.
				Fujimin 20SL, 50WP	đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết éo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
				Fukmin 20 SL	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
				Golcol 20SL, 50WP	đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết éo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty Cổ phần Nông được Việt Nam
				Goldkamin 20SL, 30 SL	đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thân thư /xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
				Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, hành; lở cổ rễ/ thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/ cam; thân thư/ vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
				JAVI Min 20SL, 60WP	20SL: lem lép hạt/ lúa 60WP: đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
				Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/ cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc láo; sẹo/ cam; thân thư/ vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu.	Công ty TNHH Việt Thắng

Karide 2SL, 3SL, 6WP	2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành 3SL, 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thân thư/ xoài; phần trắng/ nho	Công ty TNHH An Nông
Kasuduc 3SL	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
Kasugacin 2 SL, 3 SL	2SL: lở cổ rễ/ bắp cải 3SL: khô vằn, đạo ôn/ lúa; sương mai/ dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
Kasumin 2 SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/ lúa; thối vi khuẩn/ rau, bắp cải; ung thư/ cam; đốm lá/ lạc	Hokko Chem Ind Co., Ltd
Kasustar 15SC, 62WP	15SC: vàng lá/ lúa 62WP: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
Kata 2 SL	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ lạc; bệnh loét/ cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH – TM Tân Thành
Kminstar 20SL, 60WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sọc/ cam; thối vi khuẩn/ bắp cải; thối quả/ vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Fortamin 2 SL, 3SL, 6WP	2SL: đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; đốm lá/ dưa chuột; thân thư/ dưa hấu, xoài; thối nhũn/ bắp cải; sọc/ cam 3SL, 6WP: đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; phần trắng/ dưa chuột; thối nhũn/ bắp cải; thân thư/ xoài; sọc/ cam	Công ty TNHH Phù Nông
Newkaride 2 SL, 3SL, 6WP	2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành 3SL, 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thân thư/ xoài; phần trắng/ nho	Công ty TNHH US.Chemical
Tabla 20 SL	bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ dưa chuột; thân thư/ dưa hấu, xoài; loét sọc vi khuẩn/ cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Saipan 2 SL	đạo ôn, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải, loét/ cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn

		Usakacin 6WP, 30SL	6WP: Đao ôn/ lúa 30SL: Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
368	3808.20	Kasugamycin 20 g/kg + Isoprothiolane 180 g/kg + Tricyclazole 650 g/kg	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
369	3808.20	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 80g/l	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
370	3808.20	Kasugamycin 20 g/kg (20g/l) + Ningnanmycin 48 g/kg (48g/l)	68WP: Bạc lá/ lúa 68SL: Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
371	3808.20	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	40SL, 80SL: Vàng lá, bạc lá/ lúa 50WP: Vàng lá/ lúa	Công ty CP nông được Việt Nam
372	3808.20	Kasugamycin 20 g/l (40g/l) + Ningnanmycin 20 g/l (40g/l)	40SL: Thối nhũn/ bắp cải 80SL: Bạc lá/ lúa	Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta
373	3808.20	Kasugamycin 10g/l (15g/l) + Ningnanmycin 65g/l (85g/l)	75SL: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cao su 100SL: thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
374	3808.20	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
375	3808.20	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	10SC, 20SL, 21SL, 60WP: đạo ôn, khô vằn, lem lếp hạt, vàng lá, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua 20WP: phồng lá/chè, héo xanh/ dưa chuột	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
376	3808.20	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Thán thư quả/ vải	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
377	3808.20	Kasugamycin 1g/l + Polyoxin B 21g/l	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
378	3808.20	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin	20WP: đạo ôn/ lúa 40WP: bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

379	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 70WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
380	3808.20	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
381	3808.20	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/ lúa; lờ có rễ/bấp cái; héo xanh vì khuẩn/cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
382	3808.20	Kasugamycin 15g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/kg (170g/kg)	Gamycinusa 75WP, 185WP	75WP: Vàng lá chín sớm/lúa 185WP: Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
383	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
384	3808.20	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262 WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
385	3808.20	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	21.2WP: Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa 50WP: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
386	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
387	3808.20	Kasugamycin 19 g/l + Tricyclazole 11 g/l	Ankamycin 30SL	Bạc lá/ lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
388	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
389	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	32WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa 32WG: đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
390	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwanticin 50WP	đạo ôn/ lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
391	3808.20	Kasugamycin 10 g/kg + Tricyclazole 790 g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
392	3808.20	Kasugamycin 10g/kg (20g/kg), (30g/kg) +Tricyclazole 440g/kg (760g/kg), (770g/kg)	Beammy-kasu 450WG, 780WG, 800WG	450WG: đạo ôn, bạc lá /lúa 780WG: Đạo ôn/lúa 800WG: Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

393	3808.20	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
394	3808.20	Kasugamycin, 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700 g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	715WP: Vàng lá chín sớm/lúa 850WP: Đạo ôn/lúa	DNTN DV TM M & Q
395	3808.20	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Hokko Chem Ind Co., Ltd
396	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
397	3808.20	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
398	3808.20	Kresoxim-methyl (min 95%)	MAP Rota 50WP Sosim 300SC	thán thư/ xoài, phấn trắng/nho, gỉa sương mai/dừa hầu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt đạo ôn/ lúa	Map Pacific PTE Ltd Anhui Huaxing Chemical Industry Co., Ltd.
399	3808.20	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP An-K-Zeb 80WP Annonng Manco 80WP, 300SC, 430SC Byphan 800WP Cadilac 75WG, 80 WP	Thán thư/xoài thối quả/ vải 80WP: sương mai/ khoai tây 300SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 430SC: rỉ sắt/ cà phê thán thư/ vải 75WG: Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây 80WP: Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, gỉa sương mai/dừa hầu; lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ hoa cây cảnh	Công ty TNHH World Vision (VN) Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH TM Bình Phương Agria S.A, Bulgaria
			Đaiman 800WP Dipomate 80 WP, 430SC	Lem lép hạt/lúa 80WP: sương mai/ cà chua, rỉ sắt/ cây cảnh, lem lép hạt, vàng lá/lúa; mốc sương/vải; thán thư/cà phê, xoài, điều 430SC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh Công ty CP BVTV Sài Gòn.

Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP, 6000S	43SC: ri sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa 80WP: mốc sương/ cà chua, khoai tây; đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho; ri sắt/ cà phê 6000S: Nấm hồng; thân thư/cao su; thân thư/điều, xoài, cà phê; ri sắt/ cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Dow AgroSciences B.V
Dizeb - M 45 80 WP	đốm lá/ lạc, ngộ; đạo ôn, khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê, đậu tương; đốm nâu/ thuốc lá; sương mai/ khoai tây; thân thư/ xoài, vôi, dưa hấu; thối quả/ nhãn, nho	Bailling International Co., Ltd
Dove 80WP	thân thư/ xoài	Công ty TNHH ADC
Fortthane 43 SC, 80WP, 330FL Fovathane 80WP	80WP: thân thư/ bắp cải, đạo ôn/ lúa. 43SC, 330FL: đạo ôn/ lúa sương mai/ khoai tây, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; đạo ôn/ lúa; ri sắt/ cà phê	Forward International Ltd Công ty TNHH Việt Thắng
Man 80 WP	thối/ rau, ri sắt/ cà phê, vàng lá/ lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiên Nông
Manozeb 80 WP	phần trắng/ rau, đốm lá/ đậu, chết nhanh/ hồ tiêu, thân thư/ cà phê	Công ty CP Nông được HAI
Manthane M 46 37 SC, 80 WP	37SC: thân thư/ xoài 80WP: sương mai/ cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hòa Nông
Manzate® - 200 80WP, 75WG	80WP: vàng lá/ lúa, thân thư/ xoài 75WG: đốm vòng/ cà chua	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
Penncozeb 75WG, 80 WP	75WG: thân thư/ cây ăn quả, đốm lá/ rau 80WP: thân thư/ cây ăn quả, ớt, đốm lá/ rau; ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
Sancozeb 80 WP	thối quả/ cây có múi, phần trắng/ rau	Forward International Ltd
Thane-M 80 WP	mốc sương/ dưa chuột, đốm lá/ cây có múi	Chia Tai Seeds Co., Ltd
Timan 80 WP	thối nhũn/ bắp cải, ghé/ cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Tipozeb 80 WP	đạo ôn/ lúa, thân thư/ xoài, ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH – TM Thái Phong
Tungmanzeb 800WP	lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc, ngộ; ri sắt/ lạc, cà phê, ngộ; thân thư/ điều, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

		Unizebando 800WP Unizeb M - 45 80 WP Vimancoz 80 WP Vosong 800WP	Sương mai/cà chua thần thư/ dưa hấu, xoài; ri sất/ lạc; vàng lá/ lúa; sương mai/ cà chua đốm lá/ rau, thối gốc, cháy mù/ sâu riêng	Công ty TNHH Sam Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh Forward International Ltd
400	3808.20	Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%)	58WP: mốc sương/ cà chua 72WP: loét sọc mặt cạo/ cao su, mốc sương/ cà chua	
401	3808.20	Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	680WG: Sương mai/vải; thân thư/ cam; lem lép hạt; vàng lá chín sớm/ lúa; đốm vòng, sương mai/ cà chua 720WP: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; đốm vòng/ bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
402	3808.20	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
403	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Lem lép hạt/Lúa Sương mai/ vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng Iprochem Co., Ltd.
		Mancolaxyl 72WP	loét miệng cạo/ cao su; cháy gồm/ cây có mùi; lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa hấu; thối rễ/ hồ tiêu; phần trắng/ nhỏ	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
		Mexyl MZ 72WP	sương mai/ vải thiêu, cà chua; thối nõn/ dưa; xi mù/ sâu riêng; chết nhanh/ hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/ cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Phesolmanco-M 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72 WP	sương mai/ vải, phần trắng/ nhỏ, loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty CP BVTV I TW
		Ridozeb 72 WP	sương mai/ cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
		Rithonmin 72WP, 72WG	72WP: đạo ôn/ lúa, ri sất/ cà phê 72WG: Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Romil 72 WP	mốc sương/ cà chua, sương mai/ dưa hấu	Rotam Ltd

			T-Promy MZ 72WP Tungsin-M 72WP Vimonyl 72 WP	Loét sọc mặt cao/cao su loét miệng cao/ cao su; thân thư/ điều; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; chầy gồm/ cam; chết héo/ hồ tiêu; phần trắng/ chòm chòm, nhỏ; bệnh sọc/ cây có mủ; sượng mai/ cà chua, bắp cải	Công ty TNHH TM Thái Phong Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tung Công ty CP Thuộc sắt trùng Việt Nam
404	3808.20	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	680WP: vàng lá/ lúa, sượng mai/ khoai tây, thân thư/ dừa hấu 720WP: sượng mai/ cà chua, loét miệng cao/ cao su, vàng lá do nấm/ lúa	Công ty TNHH An Nông
405	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl M 40g/kg	Mekomilgold 680WG	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
406	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Zimvil 720WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
407	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Ridomil Gold® 68WG	vàng lá/ lúa; thân thư/ xoài, điều; sượng mai/ dừa hấu, cà chua, vải, ca cao; xỉ mủ/ cam; loét sọc mặt cao/ cao su; chết cây con/ thuốc lá, lạc; thối nõn/ dừa; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm cạnh/ thanh long; mốc sượng/ nho; đốm lá/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
408	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	sượng mai/ dừa hấu, loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu, vàng lá/ lúa	Sundat (S) PTe Ltd
409	3808.20	Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl-M 40 g/kg	Rildomigol Super 68WG	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Nông Trang
			Copezin 680WP	vàng lá/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thân thư/ xoài, loét sọc mặt cao/ cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
410	3808.20	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Lanomyl 680 WP	vàng lá/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
411	3808.20	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Rubercare 720WP	Loét sọc mặt cao/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Shikoku 720WG	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC

412	3808.20	Metalaxyl (min 95 %)	Acodyl 25EC, 35WP Alfamyl 25WP, 35WP Binhtaxyl 25 EC Foraxyl 25 WP, 35WP Gala-super 350WP Goldsai 350WP Karoke 350WP Lámbac 35 SD Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP No mildew 25WP Rampart 35SD Tân Qui - Metaxyl 25WP Vilaxyl 35 WP	25EC: thối quả/ nho 35WP: nứt thân xì mù/ sâu riêng; héo rũ, cháy dây, sương mai/ dưa hấu; thối rễ/ hồ tiêu 25WP: thối nhũn, héo/ rau 35WP: chết nhanh/ hồ tiêu mốc sương/ khoai tây; lở cổ rễ (collar rot), cháy gốc/ cây có múi; đốm lá/ lạc 25WP: thối quả/ nho, mốc sương/ khoai tây 35WP: sương mai/ dưa hấu, rỉ sắt/ đậu tương héo rũ/ dưa hấu sương mai/ cà chua Xỉ mù/ cam Xỉ mù/ sâu riêng 25WP: chết éo/ lạc, phần trắng/ nho, chết nhanh/ hồ tiêu 500WG: xì mù/ cam, phần trắng/ bầu bí, chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/ cao su 500WP: chết nhanh/ hồ tiêu; héo rũ, sương mai/ dưa hấu; sương mai/ khoai tây; chết éo/ lạc; phần trắng/ nho; loét sọc mặt cạo/ cao su, xì mù/ sâu riêng; vàng lá chín sớm/ lúa, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; sương mai/cà chua; thối quả, sọc/cam; vàng lá/sắn; mốc sương/nho; thối đầu cành /thanh long thối/ hồ tiêu, Phytophthora sp/ sâu riêng đỏ ngả cây con thuốc lá sương mai/ vôi, thối quả/ chôm chôm mốc sương/ khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mù/ sâu riêng, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông Công ty TNHH Alfa (SaiGon) Bailing International Co., Ltd Forward International Ltd Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng Công ty CP Quốc tế Hoà Bình Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh Công ty TNHH TM Thái phong Map Pacific PTE Ltd Chia Tai Seeds Co., Ltd Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
-----	---------	-------------------------	--	---	---

413	3808.20	Metalaxyl-M	Apron XL 350ES	Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bach tạng)/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
			Voces 25WP	mốc sương/ dưa hấu	Jiangsu Baoling Chemical Co., Ltd.
414	3808.20	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Ozzova 90SL	thân thư/ vải	Công ty TNHH MTV Lucky
			Provil super 10SL	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Workup 9 SL	lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; thân thư/xoài	Kureha Corporation
415	3808.20	Metominostrobin (min 97%)	Ringo – L 20 SC	thân thư/ xoài, ớt, thanh long, dưa hấu	Sumitomo Corporation
416	3808.20	Metiram Complex (min 85 %)	Polyram 80WG	cháy dây/ dưa chuột; đốm vòng/ cà chua; sương mai/ vải thiều, dưa hấu; thân thư/ hồ tiêu; thối quả/ nhãn; lúa von/ lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
417	3808.20	Metiram Complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg (min 95%)	Cabrio Top 600WG	sương mai/ cà chua, đạo ôn/ lúa, sương mai/ dưa hấu, thân thư/ xoài, bệnh sọc/ cam; giả sương mai/ dưa chuột, sương mai/khoai tây, ri sất/đậu tương; thân thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.
418	3808.20	Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150 g/kg	Biwonusa 800WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
419	3808.20	Mono and di potassium phosphite	Alexin 500SL	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Đại Nông
420	3808.20	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	50SC: lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa 100SC: Vàng lá, lem lép hạt/lúa 405WP: thân thư/ vải, ớt, xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt quả/dưa hấu, ri sất/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
421	3808.20	Myclobutanil 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Mycelo 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
			Sieutino 780WG	Thân thư/ vải; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
422	3808.20	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

423	3808.20	Myclobutanil 200g/kg + Thiodiazole Zinc 500g/kg	Usagvil 700WP	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
424	3808.20	Ningnanmycin	Annonmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	20SL: Thối đen/bắp cải 60SL: Đạo ôn/lúa 80SL: bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài; phần trắng/ nho 100SP: thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			Bonny 4SL	chết cây con/ lạc, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải, héo rũ/ cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
			Cosmos 2SL	bạc lá, khô vằn, vàng lá/ lúa; hoa lá, xoắn lá, thân thư/ ớt; phần trắng, thối rữa, khô dây/ bí xanh; phần trắng, giả sương mai/ dưa chuột; hoa lá/ thuốc lá; sương mai, xoắn lá/ cà chua	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Diboxylin 2 SL, 4SL, 8SL	2SL: đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; mốc xám, đốm lá/ bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bầu bí; héo rũ/ đậu tương; lạc, cà phê; thân thư/ cam, chanh; thối quả/ xoài, vại, nhãn, nho; vàng lá/ hoa cúc; thân thư, phần trắng, thối nhũn/ nho; thân thư, phần trắng/ xoài; thối nhũn/ tỏi, hành; khô bông, thân thư/ điều; rụng quả, ri sất/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/ hồ tiêu 4SL, 8SL: đốm lá, sương mai, héo rũ/ bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/ dưa hấu; thân thư/ ớt; héo rũ / lạc; thân thư, sẹo/ cam, chanh; thối quả/ nho, xoài; phần lá/ chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; thân thư, phần trắng/ nho, xoài; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông, thân thư/ điều; rụng quả, ri sất/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Ditacin 8 SL, 10 WP	8SL: héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/ thuốc lá; sương mai/ cà chua; bạc lá, vàng lá/ lúa; thối nõn/ dưa; héo xanh/ lạc, cà chua; dưa chuột; bí xanh 10WP: vàng lá/ lúa; khảm/ thuốc lá; héo rũ/ lạc	Công ty TNHH Nông Sinh

Evanton 40SL, 80SL	40SL: Thối nhũn/bắp cải 80SL: Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH BMC
Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	3SL, 5WP, 8SL: Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa / lúa; vàng lá/ hoa cúc; xoắn lá/ ớt; sương mai/ dưa hấu; loét/ cam; héo khóm/ bí xanh; khảm, héo rũ/ thuốc lá; héo rũ/ cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/ xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/ cà chua 8SL: thối nhũn/ hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/ hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
Kuific 80SL	héo xanh/ cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI
Lincolnusa 15WP, 81SL	15WP: Bạc lá/ lúa 81SL: Bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	2SL: bạc lá/ lúa, héo rũ/ cà chua, sương mai/ dưa hấu; thối quả/ xoài, vải 4SL: bạc lá/ đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; mốc xám/ bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bí xanh; thối quả / vải, xoài 8SL: bạc lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ bí xanh, dưa hấu; thân thư, thối quả/ xoài; mốc xám/ nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	khô vằn, bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/ cà phê; lở cổ rễ, sương mai/ cà chua; khô vằn/ ngô; thối góc/ khoai tây, bí xanh; xoắn lá/ ớt; hoa lá/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL, 100SL	30SL, 50WP, 80SL: vàng lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ dưa chuột 40SL: Vàng lá/lúa 100SL: lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

		Pyramos 20SL, 40SL, 80SL	20SL: Sương mai/cà chua 40SL: Bạc lá/ lúa 80SL: Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
		Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	2SL: phấn trắng/ đậu tương 20WP, 82SL: bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2 SL	bệnh hoa lá/ thuốc lá; bệnh hoa lá, xoắn lá/ ớt; bạc lá, vàng lá/ lúa; thối rễ, khô dây/ bí xanh; phấn trắng/ dưa chuột; sương mai/ cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Spagold 40SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hataishi Việt Nam
		Sucker 2SL, 4SL, 8SL	đào ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/ lúa; thán thư /cam; mốc xám, đốm lá/ bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; thối quả, phấn trắng/ xoài; rỉ sắt/ cà phê; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông/ điều	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	khô vằn, đào ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; giả sương mai/ cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/ bắp cải.	Công ty CP nông được Việt Nam
		Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	đào ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết éo cây con/ cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/ bắp cải.	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
		Thaiponbao 40SL, 80SL	40SL: phấn trắng/ nho, bạc lá/ lúa 80SL: bạc lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Mycinusa 100WP, 236WP	100WP: Vàng lá chín sớm/lúa 236WP: Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất & TM Trần Vũ
		Liveshow 550WP	thán thư/xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá /lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP	450SC, 500SC: vàng lá chín sớm, đạo ôn /lúa 550SC: vàng lá chín sớm/lúa 800WP: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình
425	3808.20	Ningnanmycin 50g/kg (60g/kg) + Streptomycin sulfate 50g/kg (176g/kg)		
426	3808.20	Ningnanmycin 60g/kg + Streptomycin 490g/kg		
427	3808.20	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg)		
428	3808.20	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg		

429	3808.20	Oligo - Alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	10SL: đốm vòng/ cà rốt; kích thích sinh trưởng/ chè 10WP: kích thích sinh trưởng/ bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
430	3808.20	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	ri sấu/ chè, sưng mai/ bắp cải, chết nhanh (héo rừ)/ hồ tiêu, đào ôu/ lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
431	3808.20	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	sưng mai/ cà chua; chấm xám/ chè; ri sấu/ hoa cúc; đào ôu/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
432	3808.20	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5 SC	cháy bìa lá/ lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
433	3808.20	Oxolinic acid (min 93 %)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
			Oka 20WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Oxo 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Sieu tar 20WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
			Starner 20WP	lem lép hạt, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Staneusamy 20WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
434	3808.20	Oxolinic acid 200g/kg + Salicylic acid 50g/kg	Dorter 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
435	3808.20	Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg)	Shaner super 200WP, 780WP	200WP: Thối nhũn/bắp cải 780WP: Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa; thân thư/ vải	Công ty TNHH An Nông
436	3808.20	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá/lúa	Map Pacific Pie Ltd
437	3808.20	Oxytetracycline	Usastano 500WP	vàng lá, bạc lá/ lúa, đốm vòng/ bắp cải	Công ty TNHH An Nông

438	3808.20	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Oxysulfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
439	3808.20	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50 g/kg	Miksabe 100WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; héo xanh/ cà chua; loét, sẹo/ cam; héo rũ cây con/ thuốc lá; đốm lá/ đũa chuột; héo cây con/ đũa hầu; héo rũ cây con, phần trắng/ cà phê; thối hoa/ hoa hồng; thối gốc/ hoa ly; héo rũ/ hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải; thối quả/ cà chua	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
440	3808.20	Oxytetracycline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Oxycyn 100WP	Thối nhũn /bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
441	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35%	Centeraner 500WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
442	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Marthian 90SP	héo xanh/ cà chua	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
443	3808.20	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
444	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa, thân thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
445	3808.20	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Avikhuan 102 SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
446	3808.20	<i>Paecilomyces lilacinus</i>	Goldfull 500WP	thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ /gừng; thân thư/ớt; vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
447	3808.20	Penconazole (min 95%)	Palila 500WP (5 x 10 ⁹ cfu/g)	bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
448	3808.20	Penicureon (min 99%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Hoá Nông
449	3808.20	Alfaron 25 WP	Alfaron 25 WP	khô vằn/ lúa, chết rạp cây con/ đậu tương	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)

			Forward International Ltd
	Forwaceren 25 WP	khô vằn/ lúa, đò ngã cây con/ khoai tây	Công ty CP Nông được HAI
	Helan 25WP	khô vằn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
	Luster 250 SC	khô vằn/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
	Monceren 250 SC	khô vằn/ lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/ bông vải, chết ẻo/ lạc	Công ty CP BVTV I TW
	Moren 25 WP	khô vằn/ lúa, chết ẻo cây con/ rau	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
	Vicuron 25 WP, 250 SC	25WP : khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau 250SC : khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải	Công ty TNHH TM-SX GNC
449	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Lem lép hạt/ lúa	Sundat (S) PTe Ltd
	Teb 270WP	Lem lép hạt/ lúa	Dupont Vietnam Ltd
450	Picoxystrobin (min 98.5%)	Vàng lá chín sớm, khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
451	Phosphorous acid	bệnh do nấm Phytophthora/ sâu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/ hồ tiêu, vàng rụng lá/ cao su; khô vằn/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
	Herofos 400 SL	mốc sương/ nhỏ, tuyến trùng/ hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải	Kaken Pharmaceutical Co., Ltd, Japan
452	Polyoxin complex (min 31 %)	đốm lá/ hành	Công ty TNHH Việt Thắng
453	Polyoxin B	3SL : Phần trắng/ bí; sương mai/ cà chua; đạo ôn, bạc lá/ lúa 20WP : Phần trắng/ bí; sương mai/ cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
	Caligold 20WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
	Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	1SL : khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc 1WP : sương mai/ cà chua; đạo ôn/ lúa 3SL : phần trắng/ bầu bí 10WP : phần trắng/ bầu bí; bạc lá, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc; sương mai/ cà chua 20WP : đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; phần trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải; sương mai/ cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

454	3808.20	Polyoxin B 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Anlisa 102WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
455	3808.20	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (<i>Oroxylum indicum</i>) và lá, vỏ cây liễu (<i>Salix babylonica</i>)	Chubeca 1.8SL	thân thư, héo rũ/ ớt; thối nhũn/ cải xanh; lở cổ rễ/ bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
456	3808.20	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Atilora 48EC	lem lép hạt/ lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Dailora 25EC	lem lép hạt/ lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd'
			Mirage 50 WP, 450EC	50WP: đốm vòng/ cà chua, thân thư/ hồ tiêu 450EC: lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Nizonix 25EC	đốm khô lá/ hành	Công ty CP Nicotex
			Octave 50 WP	khô vằn/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Talent 50WP	thân thư/ xoài, cà phê, vải	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
457	3808.20	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/ lúa; đốm vòng, thối hạch/ bắp cải; thân thư/ xoài; đốm vòng/ củ hành tím	Công ty TNHH Phú Nông
458	3808.20	Prochloraz 400 g/l + Propiconazole 90 g/l	Picoraz 490 EC	lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
459	3808.20	Prochloraz 250g/kg + Propineb 500g/kg	Forlione 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
460	3808.20	Prochloraz 50g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Anizol 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
461	3808.20	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg), (1g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 700WP, 831WP	425SC, 515WP, 831WP: đạo ôn/lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa 700WP: Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

462	3808.20	Propamocarb. HCl (min 97 %)	Proplant 722 SL	nấm trong đất/ hồ tiêu	Công ty TNHH Kien Nam
			Treppach Bul 607SL	chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mù/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/ cà chua	Agria S.A, Bulgaria
			Zamil 722 SL	Mốc sương/ nho	Công ty CP Nicotex
463	3808.20	Propamocarb 530 g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840 SL	Chết rạp/ cà chua (sử dụng trong vườn uơm)	Bayer Vietnam Ltd.
464	3808.20	Propiconazole (min 90 %)	Acvizol 250 EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đậu tương	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
			Agrozo 250 EC	thối thân, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Bumper 250 EC	khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH CN Makheshim Agan Việt Nam
			Canazole 250 EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Calcat 250EC	khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa, phần trắng/ nhân	Công ty CP Nông được HAI
			Fordo 250 EC	khô vằn/ lúa, đốm nâu/ xoài	Forward International Ltd
			Funginaster 250EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Việt Hoà Nông
			Lunasa 25 EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starsai 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Tien sa 250 EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Titusa super 250EC; 300EC	250EC: lem lép hạt/ lúa, thối quả/ xoài 300EC: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilt 250 EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Timmynew 250 EC, 250EW, 500WG	250EC, 500WG: khô vằn/ lúa 250EW: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Tinix 250 EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thân thư/ xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao

			Tiptop 250 EC Vitin New 250EC Farader 125EW, 225EW Folitasuper 300EC TEPRO - Super 300EC Tilgol super 300EC Gtop 400EC Bismer 780WP Filyannong super 525SE, 535SE Newlia Super 525 SE, 535SE Fao-gold 525 SE Filia 525 SE Novazole 525SE Tillage - super 525SE Novazole 750WG Bumrosai 555SE Rocksai super 425WP, 525SE	lem lép hạt/ lúa, ri sất/ cà phê lem lép hạt/ lúa 125EW: khô vắn, lem lép hạt/ lúa 225EW: khô vắn/ lúa lem lép hạt, đốm nâu, khô vắn/ lúa; đốm lá/ đậu tương, lạc; ri sất/ cà phê lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vắn/ lúa; thán thur/ điều lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc, ri sất/ cà phê đạo ôn/ lúa Lem lép hạt/ lúa đạo ôn/ lúa 525 SE: đạo ôn/ lúa 535SE: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa lem lép hạt/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa lem lép hạt, đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty TNHH TM Nông Phát Công ty TNHH Phú Nông Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội Công ty TNHH Vi Dan Công ty TNHH TM Nông Phát Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH US.Chemical Công ty TNHH TM Nông Phát Syngenta Vietnam Ltd Lionchem Co., Ltd. Công ty TNHH Việt Thắng Lionchem Co., Ltd. Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
465	3808.20	Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole			
466	3808.20	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l			
467	3808.20	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l			
468	3808.20	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg			
469	3808.20	Propiconazole 34.5 g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5 g/l (400g/l)			
470	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l			
471	3808.20	Propiconazole 30 g/kg + Tricyclazole 720 g/kg			
472	3808.20	Propiconazole 55 g/l + Tricyclazole 500g/l			
473	3808.20	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)			

474	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l	Finali 575 SE	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX /Thôn Trang
475	3808.20	Propiconazole 130g/l + Tricyclazole 450g/l	Dotalia 580SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH /Thanh Hưng
476	3808.20	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550 SE	đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV / Ngọc Tùng
			TilBem Super 550SE	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế / Hoà Bình
			Tilbis super 550SE	đạo ôn/ lúa	Công ty CP nông được / Việt Nam
			Tilmail super 550SE	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Hóa Nông / Mỹ Việt Đức
477	3808.20	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thân thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM / Thái Phong
			Aconeb 70 WP	thân thư/ xoài; mốc sương/ nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; sương mai/ dưa chuột	Công ty CP / Đồng Xanh
			Afico 70WP	thân thư/ xoài	Công ty CP Nicotex
			Alphacol 700 WP	thân thư/ xoài, phần trắng/ nho	Công ty CP Quốc tế / Hòa Bình
			Antracol 70 WP, 70WG	70WP: đốm lá/ bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/ thuốc lá; lở cổ rễ/ hành; thân thư/ xoài, cà phê, điều, chè, thanh long; sương mai/ nho, dưa chuột; cháy sớm/ cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm quả/ cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ ngô; sương mai/ vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Donacol super 700WP	70WG: thân thư/ xoài, sương mai/ nho, vàng lá do nấm/ lúa	
			Donacol super 700WP	Thân thư/xoài	Công ty TNHH TM-DV / Quỳnh Giao
			Doremon 70WP	sương mai/ khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài	Công ty TNHH / An Nông
			Dovatracol 72WP	thân thư/sâu riêng, vàng lá chín sớm, lem lép hạt /lúa; sương mai/dưa hấu; thân thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV / Đồng Vàng

		Newtracon 70 WP	thán thư/ xoài, cà phê; đạo ôn/ lúa, sương mai/ dưa hấu; đốm lá/ bắp cải, xoài; mốc sương/ nho; vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/ điều; thán thư, thời rở chết nhanh / hồ tiêu; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH – TM Tân Thành
		Nofacol 70WP	lem lép hạt/ lúa, thán thư/ xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Nova 70WP	vàng lá/ lúa; thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Obapro 700WP	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty CP BVTV An Giang
		Pylacol 700WP	đốm lá/ cần tây; đạo ôn, đốm nâu/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Sienna 70WP	vàng lá/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Startacon 70WP	vàng lá do nấm/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Strancolusa 70WP	thán thư/ cà phê; vàng lá/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tadashi 700WP	vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty CP NN HP
		Tobacol 70WP	vàng lá/ lúa; mốc sương/ nho, thán thư/ xoài, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
		Zintracol 70WP	thán thư/ xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa chuột; đốm lá/ bắp cải; rhan trắng/ nho	Công ty TNHH Phú Nông
		Yoshino 70WP	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
		Webi 70WP	thán thư/ xoài	Bayer Vietnam Ltd.
		Natusuper 750WG	lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 750WP, 800WP	280EW, 725WP, 800WP: em lép hạt/ lúa 420SC: đạo ôn/ lúa 750WP: vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
478	3808.20	Propineb 500 g/kg, Tebuconazole 250g/kg		
479	3808.20	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (300g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (100g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (350g/kg), (760g/kg)		

480	3808.20	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
481	3808.20	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	thân thư/ xoài	Công ty CP NN HP
			Flinpro 648WG	Đào ôn/lúa; thân thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đóm lá/ bắp cải, cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
482	3808.20	Protein amylose	Vikny 0.5 SL	thối nhũn bắp cải; thân thư/ ớt, dưa hấu; bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
483	3808.20	<i>Pseudomonas fluorescens</i>	Antiforhis 10 ⁹ CFU/g PA	Lò cỏ rế/dưa chuột	Viện Công nghệ sinh học-Viện KH và CN Việt Nam
			B Cure 1.75WP	đóm nâu, đóm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đào ôn, khô vằn/ lúa; đóm lá, giả sương mai, lò cỏ rế/ đậu tương; lò cỏ rế/ cà chua, ớt; mốc xám/ nhỏ	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
484	3808.20	Pyrimethanil (min 95%)	Tilison 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trương Thịnh
485	3808.20	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	thối thân, thối hạt vì khuẩn, bạc lá, đào ôn/ lúa; xỉ mù/ dưa hấu; rêu hại thân, cành/ cam; loét lá trước khi ra hoa/ cam; lúa von/ lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
486	3808.20	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
487	3808.20	Salicylic Acid	Exin 4.5 SC, 2.0SC	4.5SC: (Exin R): đào ôn, bạc lá/ lúa 4.5SC: (Phytoxin VS): héo tưới/ cà chua 2.0SC: Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
488	3808.20	<i>Sreptomycas lydicus</i> WYEC 108	Actinovate 1 SP	vàng lá, thối thân, lem lép hạt/ lúa; thân thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nhỏ, đầu tây; sương mai, phấn trắng, thân thư, nứt dây chảy nhựa/ dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đóm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thân thư, thối trái/ khoai tây; cà chua, ớt, bắp cải; thân thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xỉ mù thân, vàng lá, thối rễ/ cây có mùi, sâu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
489	3808.20	<i>Sreptomycas lydicus</i> WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3 SP	vàng lá, thối thân, lem lép hạt/ lúa; thân thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nhỏ, đầu tây; sương mai, phấn trắng, thân thư, nứt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

490	3808.20	Streptomycin sulfate	Acstreptocinsuper 40TB	dây chấy nhựa/ dừa hấu, dừa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phần trắng, mốc xám, đốm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phần trắng, ghè loét, thối trái, xỉ mù thân, vàng lá, thối rễ/ cây có mùi, sâu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
			Goldnova 200WP	Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
			Kaisin 50WP, 100WP	50WP: Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; loét/ cam 100WP: Thối nhũn/ bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Liberty 50WP, 100WP	50WP: Bạc lá/lúa 100WP: Thối nhũn/ bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Minotajapane 50WP	Vàng lá/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Poner 40TB, 40SP	thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH SX – TM – DV Tô Đăng Khoa
			Stepguard 40TB, 50SP, 100SP, 150TB, 200TB, 250TB, 444SP	40TB, 50SP, 100SP: thối nhũn/ bắp cải, bạc lá/ lúa 150TB, 200TB, 250TB, 444SP: bạc lá/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	50WP, 100WP: Bạc lá/Lúa. 70WP: Héo xanh vì khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
			Strepa 100WP, 150WP	vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Supervery 50WP	đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua	Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung
			Yomistar 52WP, 105WP	52WP: bạc lá/ lúa 105WP: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Acatonio 75WG	Vàng lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
491	3808.20	Streptomycin sulfate 40g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Gibberellic acid 2g/kg			

492	3808.20	Sulfur	Kumulus 80WG Fulac 80WG, 80WP, 500SC Lipman 80WG Microthiol Special 80WP, 80WG OK - Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC Sulfurluxthai 80WG	seo/ cây có mùi, phần trắng/ xoài, nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ cà phê, phần trắng/ cao su 80WG: Nhện gié/lúa 80WP: nhện đỏ/cam 500SC: phần trắng/cao su Phần trắng/xoài	BASF Vietnam Co., Ltd. Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ Công ty CP Nông dược HAI Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty CP Nông Việt
493	3808.20	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novirop 850WP	Đạo ôn/lúa, thân thư/xoài	
494	3808.20	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l)+ Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)	Vietnam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC: đạo ôn/ lúa 45WP: đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa 75WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa 80WP: phần trắng/ hoa hồng; nhện gié, vàng lá/ lúa; phần trắng/ xoài, cao su 82WP: Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
495	3808.20	Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg)	Bibim 50WP, 300WP, 750WP	50WP: đạo ôn/ lúa, đốm lá/ lạc 300WP, 750WP: đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
496	3808.20	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500 g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
497	3808.20	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	800.8WP: vàng lá/ lúa 650SC, 855WP: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông

498	3808.20	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
499	3808.20	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
500	3808.20	Sulfur 40 % + Zineb 40 %	Vizines 80 WP	mốc sương/ khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
501	3808.20	Tebuconazole (min 95 %)	Anthomil 250EW Folicur 250 EW, 250WG, 430SC Foniduc 450SC Forlita 250 EW, 430SC Fortil 25 SC Fozeni 250EW Huibomb 25EW Jiacure 25EC Milazole 250 EW Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	Lem lép hạt/ lúa 250EW: đốm lá/ lạc, xoài; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/ lúa; thán thư/ điều; chết chậm/ cam, hồ tiêu 250WG: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa 430SC: khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa 250EW: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; chết cây con, đốm lá/ lạc; đốm vòng/ cà chua; đậu tương; loét, sẹo/ cam 430SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; loét/ cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa, đốm lá/ đậu tương khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa lem lép hạt/ lúa Khô vằn/lúa lem lép hạt/ lúa khô vằn/ lúa 250EW, 250EC: lem lép hạt/ lúa 250SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa, lem lép hạt/ lúa 450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ Bayer Vietnam Ltd (BVL)

			Potlicua 250EW	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Provil 30EW, 450SC	30EW: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 450SC: lem lép hạt/ lúa; chết chậm/ hỏ tiêu	Công ty TNHH – TM Tân Thành
			Sieu tin 250 EC, 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
			Sforicujapane 450SC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			T.B.Zol 250EW	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Tebuzol 250 SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Thianzole 12.5EW, 250SC	12.5EW: lem lép hạt/ lúa 250SC: thân thư/xoài	Công ty TNHH MTV Hoà nông Khanh Hưng
			Tien 250 EW	khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			T-zole super 250EW, 250SC, 450SC	250EW: vàng lá do nấm/ lúa 250SC: lem lép hạt/ lúa 450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Vitebu 250SC	lem lép hạt/ lúa, thân thư/ xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
502	3808.20	Tebuconazole 130g/l + Tricyclazole 450 g/l	Dolalya 580EC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
503	3808.20	Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l	Gold dog 525SC	Vàng lá do nấm/ lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
504	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc, thân thư, rỉ sắt/ cà phê	Map Pacific PTE Ltd
505	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa	Công ty CP Nông Việt
506	3808.20	Tebuconazole 250 g/kg + Tricyclazole 500 g/kg + Sulfur 100 g/kg	Novi top 850WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông Việt
507	3808.20	Tebuconazole 500 g/kg + Tricyclazole 250 g/kg + Thiophanate Methyl 30g/kg	Vatinew 780WG	Lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH An Nông
508	3808.20	Tebuconazole 400g/kg + Thiophanate methyl	Niyoko 750WG	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH An Nông

		100g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg			
509	3808.20	Tebuconazole 500g/kg + 250 g/kg Trifloxystrobin	Nativo 750WG	lem lép hạt, khô vắn, đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/ cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/ bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phấn trắng/ hoa hồng; thán thư/thanh long; loét/ cam; thán thư, phấn trắng/dâu tây; thán thư/ca cao; đốm đen quả/ vải; bệnh sọc đen/ ca cao; đốm vòng/ khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
510	3808.20	Tecloftalam (min 96%)	Shirahagen 10WP	bạc lá/ lúa	Summit Agro International Ltd.
511	3808.20	Tetraconazole	Vikhuan 15WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
512	3808.20	Tetramycin	Domark 40 ME	rỉ sắt/ cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
513	3808.20	Thiifluzamide (min 96 %)	Mikeide 1.5SL	bạc lá, đạo ôn, khô vắn, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn; thối đen gân lá/ bắp cải; chết xanh/ dưa hấu; héo rũ/ thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/ cam; thối thân/ nho; phấn trắng/ hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Dược Mùa
514	3808.20	Thiodiazole copper (min 95%)	Pulsor 23 DC	khô vắn/ lúa	Nissan Chemical Ind Ltd
515	3808.20	Thiodiazole zinc (min 95%)	Longbay 20SC	sẹo/ cam, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ bắp cải, xỉ mù/sầu riêng; xỉ mù, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trương Thịnh
516	3808.20	Thiophanate-Methyl (min 93 %)	Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
			Agrotop 70 WP, 400SC	70WP: mốc xám/ cà chua, thối góc/ khoai tây, khô vắn/ lúa 400SC: vàng lá/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Bínhin 70 WP	khô vắn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ dưa hấu, lạc; sương mai/ cà chua, khoai tây; thán thư/ nho	Bailing International Co., Ltd
			Cantop - M 72WP	phân trắng/ dưa, thối quả/ cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
			Coping M 70 WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

Danatan 70WP	héo rũ/ dừa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Emxinh M 700WP	khô vằn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Fusin - M 70 WP	đạo ôn/ lúa, mốc xám/ dừa hấu	Forward International Ltd
Jiatop 70WP	vàng lá do nấm/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
Kuang Hwa Opsin 70 WP	đốm đen/ chuối, đốm trắng/ thuốc lá	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
T.sin 70 WP	mốc sương/ cà chua, sương mai/ dừa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
TS - M anong 70 WP, 430SC	70WP : vàng lá, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho; thân thư/ dừa hấu 430SC : vàng lá, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
Thio - M 70 WP, 500 FL	70WP : khô vằn/ lúa, héo rũ/ dừa 500FL : lem lép hạt/ lúa; thân thư/ vôi, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xỉ mù/ dừa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Tipo - M 70 WP	thân thư/ điều, đốm lá/ dừa hấu	Công ty TNHH - TM Thái Phong
Tomet 70 WP	thân thư/ lạc, phần trắng/ xoài	Công ty CP Bón Đúng
Top 50 SC, 70 WP	mốc xám/ rau, cà chua	Công ty CP Nông được HAI
Topan 70 WP	đốm lá/ dừa hấu, lạc, dừa chuối; thối quả/ nhãn; vàng lá/ lúa; phần trắng/ nho	Công ty CP BVTV An Giang
Toplaz 70 WP	phần trắng/ rau, thân thư/ cây có múi, đạo ôn/ lúa	Behn Meyer Agcare LLP
Top - Plus M 70 WP	đạo ôn/ lúa, thân thư/ xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
Topnix 70 WP	sọc/ cây có múi, bệnh lụi/ lạc	Công ty CP Nicotex
Topsimyl 70 WP	đạo ôn/ lúa, đốm lá/ dừa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Topsin M 50SC, 70 WP	50SC : Khô vằn/ lúa 70WP : vàng lá, đạo ôn, khô vằn/ lúa; bệnh héo, đỏ ngả cây con, si gôm/ dừa hấu; bệnh ghé/ cam; đen thân/ thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đỏ ngả cây con, mốc xám, đốm lá/ lạc; phần trắng/ nho	Nippon Soda Co., Ltd
Topulas 70WP	phần trắng/ dừa chuối	Công ty TNHH Nam Bắc

			Vithi - M 70 WP	phần trắng/ rau, thân thư/ dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
517	3808.20	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Bemero super 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam
518	3808.20	Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
519	3808.20	Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
520	3808.20	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Trust 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
521	3808.20	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450 g/kg	Vista 72.5 WP	đạo ôn, vàng lá do nấm/ lúa	Nippon Soda Co., Ltd.
522	3808.20	Thiophanate methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/ lúa, phần trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
523	3808.20	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450 g/kg	Jia-trimethyl 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
524	3808.20	Thiophanate methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bulky 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
525	3808.20	Thiophanate methyl 50g/l (200g/kg), (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg)	Sungold 400SC, 400WP, 800WP	400SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 400WP, 800WP: Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
526	3808.20	Thiophanate - Methyl 36% + Tricyclazole 14% % + Tricyclazole 37.5%	Pysaigon 50 WP	đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
527	3808.20	Thiophanate Methyl 37.5 % + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
528	3808.20	Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
529	3808.20	Thiram (TMTD)	Pro - Thiram 80 WP, 80 WG	80WP: đốm lá/ phong lan 80WG: thân thư/ xoài, khô vằn/lúa, nứt thân cháy nhựa/dưa hấu, mốc sương/cà chua	Taminco NV, Belgium

528	3808.20	Triadimefon	Bayleton 250 EC	phân trắng/ rau họ thập tự; rỉ sắt/ cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Coben 25 EC	rỉ sắt/ cà phê, phân trắng/ nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Encoleton 25 WP	mốc xám/ cà chua, thối gốc/ khoai tây, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Jialeton 25WP	thối cuống quả/ nho	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Sameton 25 WP	phân trắng/ hoa, nho	Công ty CP BVTV Sài Gòn
529	3808.20	Triadimenol	Bayfidan 250 EC	rỉ sắt/ cà phê; phân trắng/ nho, chôn chôn; sẹo/ cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Samet 15 WP	phân trắng/ nho, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
530	3808.20	<i>Trichoderma spp</i>	Promot Plus WP (<i>Trichoderma spp</i> 5.10 ⁷ bào tử/g); Promot Plus SL (<i>Trichoderma koningii</i> 3.10 ⁷ bào tử/g + <i>Trichoderma harzianum</i> 2.10 ⁷ bào tử/g)	WP: thối gốc, thối hạch/ bắp cải; chết cây con/ cải thảo SL: đốm nâu, đốm xám/ chè; thối hạch, thối gốc/ bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
			TRICÔ-DHCT 10 ⁸ bào tử/g	vàng lá thối rễ do <i>Fusarium solani</i> / cây có mùi; chết cây con/ dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/ cà phê	Công ty CP BVTV An Giang
			Vĩ - ĐK 10 ⁸ bào tử/g	thối rễ/ sâu riêng; lở cổ rễ/ cà chua; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
531	3808.20	<i>Trichoderma harzianum</i> 4% + <i>Trichoderma konigii</i> 1%	Tiên tiên 5 WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
532	3808.20	<i>Trichoderma harzianum</i>	Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thân thư/ hành, thanh long	Công ty CP Học Môn
533	3808.20	<i>Trichoderma asperellum</i> 80% + <i>Trichoderma atroviride</i> Karsten 20%	TRICÔDHCT-Lúa von 10 ⁸ bào tử/g WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
534	3808.20	<i>Trichoderma virens</i> J.Miller, Giddens & Foster 80% + <i>Trichoderma hamatum</i> (Bon.) Bainer 20%	TRICÔDHCT-Phytoph 10 ⁸ bào tử/ g WP	Loét sọc miệng cạo/ cao su	Công ty CP BVTV An Giang

535	3808.20	<i>Trichoderma virens</i> Pers. 75% + <i>Trichoderma harzianum</i> Rifai BGB 25%	Tricô ĐHCT-Nám hồng 10 ⁸ bào tử/g WP	Nấm hồng/ cao su	Công ty CP BVTV An Giang
536	3808.20	<i>Trichoderma sperellum</i> 80% + <i>Trichoderma harzianum</i> Rifai 20%	Tricô ĐHCT-Khóm 10 ⁸ bào tử/g WP	Thối nồn/ dừa	Công ty CP BVTV An Giang
537	3808.20	<i>Trichoderma virens</i> (T.41).10 ⁹ cfu/g	NLU-Tri	chết rạp cây con/ cái ngọt, dừa chuột; héo rũ trắng gốc/ cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
538	3808.20	<i>Trichoderma viride</i>	Biobus 1.00 WP	thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/ bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/ cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/ hành; thán thư/ xoài; xì mù/ sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/ cà phê; chám xám, thối búp/ chè; chết nhanh, thối gốc rễ/ hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
539	3808.20	Tridemorph (min 86 %)	Calixin 75 EC	phấn trắng/ chôm chôm, phấn hồng/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
540	3808.20	Tricyclazole (min 95 %)	Acdownbimusa 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Andozol 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
			Angate 75WP, 350SC	đạo ôn/ lúa	Nongfeng Agrochemical Co., Ltd.
			Avako 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Bamy 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nicotex
			Beam 75 WP	đạo ôn/ lúa	Dow AgroSciences B.V
			Belazole 75 WP	đạo ôn/ lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Bemgreen 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
Bim – anong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
Bimdownmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP	đạo ôn/ lúa	Zhejiang Ruile Agrochemical Co., Ltd.
Binlazonethai 75WP, 75WG	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
Binhin 75 WP	đạo ôn/ lúa	Bailing International Co., Ltd
Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH CN Makhreshim Agan Việt Nam
Bn-salatorp 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
Bpbym 200WP, 750WP, 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
Bsimu 75 WG	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
Citizen 75WP, 333SC	đạo ôn/ lúa	Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd.
Colraf 20WP, 75 WP, 75WG	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thăng
Danabin 75WP, 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
Dicstargold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Cảnh Đồng Việt.VN
Dolazole 75 WP, 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
Forbine 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
Flash 75 WP, 800WG	đạo ôn/ lúa	Map Pacific PTE Ltd
Frog 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH ADC

Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH – TM Nông Phát
Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Gremusamy 80WP, 80WG	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Hagro.Blast 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
Hobine 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Hóc Môn
Jiabeau 75 WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
Koszon-New 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
Lany 75 WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
Lazole TSC 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
Lim 20 WP, 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
Newbem 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
Pin an độ 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú
Sieubyma 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
Tanbim 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng

		<table><tr><td>Tri 75WG</td><td>đạo ôn, khô vằn/ lúa</td><td>Công ty TNHH – TM Tân Thành</td></tr><tr><td>Tricom 75WG, 75WP</td><td>75WG: đạo ôn/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa 75WP: đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH Phú Nông</td></tr><tr><td>Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty CP Đồng Xanh</td></tr><tr><td>Trione 750WG</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH MTV Lucky</td></tr><tr><td>Trizole 20 WP, 75WP, 75WG</td><td>đạo ôn lá, cổ bông/ lúa</td><td>Công ty CP BVTV Sài Gòn</td></tr><tr><td>Uni-trico 75WP</td><td>Đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH World Vision (VN)</td></tr><tr><td>Vace 75WP</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty CP Nông Việt</td></tr><tr><td>Vdbimduc 800WG, 820WG</td><td>800WG: đạo ôn/ lúa 820WG: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH Việt Đức</td></tr><tr><td>Vibimzol 75WP</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam</td></tr><tr><td>Window 75WP</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH Nam Bộ</td></tr><tr><td>Zoletigi 80WP</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang</td></tr><tr><td>Bullusa 850WP</td><td>Đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH TM SX Thôn Trang</td></tr><tr><td>Input 880WP</td><td>Đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH-TM Nông Phát</td></tr><tr><td>Centerdorter 850WP</td><td>đạo ôn/ lúa</td><td>Zhejiang Ruihe Agrochemical Co, Ltd.</td></tr><tr><td>Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg</td><td>Đạo ôn/ lúa</td><td>Công ty TNHH TM SX Thôn Trang</td></tr><tr><td>Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg</td><td>Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa</td><td>Nippon Soda Co., Ltd</td></tr><tr><td>Triflumizole (min 99.38%)</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Triforine (min 97%)</td><td>phân trắng/ hoa hồng</td><td>Sumitomo Corporation</td></tr><tr><td>Saprol 190DC</td><td></td><td></td></tr><tr><td>TP - Zep 18EC</td><td>đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa; mốc sương/ cả chua; đốm nâu, đốm xám,</td><td>Công ty TNHH Thành Phương</td></tr></table>	Tri 75WG	đạo ôn, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH – TM Tân Thành	Tricom 75WG, 75WP	75WG: đạo ôn/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa 75WP: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông	Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh	Trione 750WG	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV Lucky	Trizole 20 WP, 75WP, 75WG	đạo ôn lá, cổ bông/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn	Uni-trico 75WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)	Vace 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông Việt	Vdbimduc 800WG, 820WG	800WG: đạo ôn/ lúa 820WG: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức	Vibimzol 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Window 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ	Zoletigi 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang	Bullusa 850WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang	Input 880WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát	Centerdorter 850WP	đạo ôn/ lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co, Ltd.	Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang	Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa	Nippon Soda Co., Ltd	Triflumizole (min 99.38%)			Triforine (min 97%)	phân trắng/ hoa hồng	Sumitomo Corporation	Saprol 190DC			TP - Zep 18EC	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa; mốc sương/ cả chua; đốm nâu, đốm xám,	Công ty TNHH Thành Phương
Tri 75WG	đạo ôn, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH – TM Tân Thành																																																												
Tricom 75WG, 75WP	75WG: đạo ôn/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa 75WP: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông																																																												
Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh																																																												
Trione 750WG	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV Lucky																																																												
Trizole 20 WP, 75WP, 75WG	đạo ôn lá, cổ bông/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn																																																												
Uni-trico 75WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)																																																												
Vace 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông Việt																																																												
Vdbimduc 800WG, 820WG	800WG: đạo ôn/ lúa 820WG: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức																																																												
Vibimzol 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam																																																												
Window 75WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ																																																												
Zoletigi 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang																																																												
Bullusa 850WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang																																																												
Input 880WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát																																																												
Centerdorter 850WP	đạo ôn/ lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co, Ltd.																																																												
Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang																																																												
Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa vằn/ lúa	Nippon Soda Co., Ltd																																																												
Triflumizole (min 99.38%)																																																														
Triforine (min 97%)	phân trắng/ hoa hồng	Sumitomo Corporation																																																												
Saprol 190DC																																																														
TP - Zep 18EC	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa; mốc sương/ cả chua; đốm nâu, đốm xám,	Công ty TNHH Thành Phương																																																												
541	3808.20	Tricyclazole 700 g/kg + Paclobutrazol 150g/kg																																																												
542	3808.20	Tricyclazole 720g/kg + Paclobutrazol 160g/kg																																																												
543	3808.20	Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg																																																												
544	3808.20	Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg																																																												
545	3808.20	Triflumizole (min 99.38%)																																																												
546	3808.20	Triforine (min 97%)																																																												
547	3808.20	Tổ hợp dầu thực vật (dầu mòng tang, dầu sả, dầu																																																												

	hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)		thối búp/ chè; phấn trắng, đốm đen/ hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/ nhân	
548	3808.20	Validamycin (Validamycin A) (min 40 %)	Anlicin 3SL, 5WP, 5SL Asiamycin super 100SL	Công ty TNHH An Nông Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Avalin 3 SL, 5SL Biovacare 5SL	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Damycine 3 SL, 5 WP, 5SL	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Duo Xiao Meisu 3SL, 5SL, 5WP	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fubarin 20WP	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Haifangmeisu 5WP	Công ty TNHH Nông Sinh
			Javidacin 5SL, 5WP	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP	Công ty TNHH Việt Đức
			Limycin 5SL	Công ty CP Nicotex
			Natistar 51WG, 100SC, 230WG	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
			Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP, 80SL, 240SL	5WP, 240SL: khô vằn/ lúa 5SL: lờ cỏ rể/dậu tương; nắm hồng/cà phê; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa 3SL: Nắm hồng/cao su, khô vằn/ lúa 80SL: lờ cỏ rể/dưa hấu; vàng lá chín sớm, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Trương Thịnh
Romeyin 5SL	nắm hồng/ cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
Tidacin 3SC, 5SL	khô vằn/ lúa, nắm hồng/ cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
Top - vali 3 SL, 5SL	3SL: khô vằn/ lúa 5SL: mốc hồng/ cà phê, cao su, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Vigato
Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	3SL, 5SL: khô vằn/ lúa, nắm hồng/ cao su, lờ cỏ rể/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê 5WP, 10WP: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rể/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Vacin 1.5SL, 5SL	1.5SL: khô vằn/ lúa 5SL: Khô vằn/lúa, nắm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
Vacinmeisu 30SL, 30WP, 50WP, 50SL	khô vằn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
Vacocin 3SL	khô vằn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
Vacony 5SL	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
Vali 3 SL, 5 SL	3SL: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rể/ đậu 5SL: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rể/ đậu, nắm hồng/ cà phê, cao su	Công ty CP Nông được HAI
Valicare 5WP, 8SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
Validad 100SL	Nắm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền Mè Kông
Vali TSC 5SL	Nắm hồng/cao su	Công ty CP VTKTNN Cần Thơ
Vali-navi 5SL, 8SL, 24SL	24SL: Khô vằn/lúa 5SL, 8SL: Nắm hồng/cao su, khô vằn/ lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
Validacin 3SL, 5SL, 5SP	3SL: khô vằn/ lúa; mốc hồng/ cao su, cà phê 5SL: khô vằn/ lúa, đồ ngã cây con/ rau, mốc hồng/	Sumitomo Chemical Co., Ltd

	cao su		
		5SP: khô vằn/ lúa	
Validan 3SL, 5SL, 5WP		3SL: khô vằn/ lúa, ngô 5SL: nấm hồng/ cao su; khô vằn/ lúa, ngô; chết cây con/ dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu cove 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; chết cây con/ dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu cove	Công ty CP BVTV An Giang
Valijapane 3SL, 5SL, 5SP		nấm hồng/ cao su; khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Valitigi 3SL, 5SL		3SL: khô vằn/ lúa 5SL: bệnh do <i>Rhizoctonia solani</i> gây ra/ lúa, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Valigreen 30 SL, 50SL, 50WP, 100WP		khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su; khô cành/ cà phê; thối gốc/ khoai tây; lở cổ rễ/ bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
Valivithaco 3 SC, 3SL, 5SL, 5SC, 5WP		3SC: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cà phê, cao su; lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ ngô 3SL, 5SL: khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su, cà phê; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, thuốc láo; dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5WP: khô vằn/ ngô, lúa; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, thuốc láo, dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5SC: khô vằn/ lúa, bệnh chết ẻo/ rau cải; nấm hồng/ cà phê, cao su; lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
Valinhut 3SL, 5SL		khô vằn/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 10WP		khô vằn/ lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
Valygold 5SL		Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
Vamylcin 3 SL, 5 SL, 5 WP, 6SL		3SL, 5SL, 5WP: khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ bắp cải 6SL: khô vằn/ lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
Villa-fuji 50SL		Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành

			Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP	3SL: khô vằn/ lúa, thối cổ rễ/ rau cải, lờ cổ rễ/ cà chua 5SL: khô vằn/ lúa, thối gốc/ khoai tây, nấm hồng/ cao su, lờ cổ rễ/ cà chua 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; lờ cổ rễ/ cà chua 150WP: khô vằn/ lúa, thối cổ rễ/ cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Varison 5 WP	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Vida ^(R) 3 SC, 5WP	3SC: khô vằn/ lúa, thối (gốc, rễ)/ rau 5WP: khô vằn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
			V-cin 5 SL	khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su	Sundat (S) PTe Ltd
			Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP	3SL: khô vằn/ lúa 5SP: khô vằn/ lúa, mốc hồng/ cao su 5SL: khô vằn/ lúa, mốc hồng/ cao su, nấm hồng/ cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Voalyđacyn-nhất 5SL	Khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
			Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Zenygold 800WP	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
549	3808.20	Validamycin 2 % + NOA 0.05 % + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11%	Vimix 13.1SL	khô vằn/ lúa; lờ cổ rễ/ bông vải, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
550	3808.20	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	60SC: khô vằn/ lúa 95WP: khô vằn/ lúa; chết cây con/ dưa hấu; lờ cổ rễ/ rau cải	Công ty TNHH An Tâm
551	3808.20	Zineb	Bp-nhepbun 800WP	thần thu/ dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Guinness 72 WP	phần trắng/ nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ramat 80 WP	mốc sương/ khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá	Công ty CP Nông dược HAI
			Tigineb 80 WP	mốc sương/ cà chua, thối quả/ cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

552	3808.20	Ziram	Zinebua 800WP	Đốm vòng/cà chua	Cộng ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Zin 80 WP	mốc sương/ khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Zineb Bul 80WP	mốc sương/ khoai tây, đốm vòng/ cà chua, lem lép hạt/ lúa, sẹo/ cam, phấn trắng/ nho	Agria SA, Bulgaria
			Zinacol 80WP	thán thư/ xoài, rụng lá/ cao su	Inaspro Resources Sdn Bhd
			Zinforce 80WP	lem lép hạt/ lúa, thán thư/ dưa hấu	Forward International Ltd
			Zithane Z 80WP	thối quả/ nho, sương mai/ cà chua	Công ty CP BVTV I TW
			Zodiac 80WP	đốm nâu/ lúa, mốc sương/ cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Ziflo 76WG	đốm vòng/ cà chua; thán thư/ xoài, dưa hấu; vàng lá/ lúa	Taminco NV, Belgium

3. Thuốc trừ cỏ:

1	3808.30	Acetochlor (min 93.3%)	Acepro 50EC	Cỏ/ngô	Iprochem Co., Ltd.
			Acvipas 50EC	cỏ/ ngô, mía	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Alibom 500EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Antaco 500EC	cỏ/ lạc, sắn, ngô, mía, hành	Công ty TNHH Việt Thắng
			Antacogold 500EC	cỏ/ ngô, sắn, lạc	Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương
			Atabar 800EC	Cỏ/ ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Atas 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Capeco 500EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Cochet 200WP	cỏ/ lúa cây	Công ty TNHH Bằng Long
			Dibstar 50EC	cỏ/ đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Gorop 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược HAI

			Herbest 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yên
			Iaco 500EC	Cỏ/dậu tương	Công ty TNHH Hoá chất nông nghiệp Quốc Tế
			Jia-anco 50EC	cỏ/ đậu tương	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kamaras 50EC	cỏ/ đậu tương	Công ty TNHH Việt Nông
			Nistar 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty Cổ phần Nicotex
			Missusa 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Peso 480EC	cỏ/ lạc, mía, sắn, ngô	Công ty CP Hóc Môn
			Safe-co 50EC	cỏ/ ngô	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Saicoba 500EC, 800EC	500EC: Cỏ/sắn 800EC: cỏ/ ngô, sắn, lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starco 500EC	cỏ/ lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Valux 500 EC	cỏ/ sắn	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Beto 14WP	cỏ/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Afadax 170WP	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
4	3808.30	Acetochlor 14.0 % + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2%	Natos 15WP	cỏ/ lúa cây	Công ty CP Nicotex
5	3808.30	Acetochlor 200 g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5 g/kg	Alphadax 250WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
6	3808.30	Acetochlor 14.6 % + Bensulfuron Methyl 2.4 %	Acenidax 17WP	cỏ/ lúa cây	Công ty CP Nicotex
			Arorax 17WP	cỏ/ lúa cây	Công ty TNHH Việt Thắng

7	3808.30	Acetochlor 210g/kg + Bensulfuron Methyl 40g/kg	Aloha 25 WP	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
8	3808.30	Acetochlor 16 % + Bensulfuron Methyl 1.6% + Metsulfuron Methyl 0.4%	Sarudo 18 WP	cỏ/ lúa cây	Công ty TNHH An Nông
9	3808.30	Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron Methyl 16g/kg + Metsulfuron Methyl 4g/kg	Sun - like 18WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
10	3808.30	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Rontatap 500EC	cỏ/ đậu tương	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
11	3808.30	Acetochlor 180g/kg (450g/l), (505g/l) (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (5g/l), (10g/l), (72.5g/l)	Duaone 195WP, 455EC, 515EC, 735EC	195WP: cỏ/ lúa cây 455EC, 515EC, 735EC: Cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808.30	Acetochlor 415 g/l + Oxyfluorfen 15g/l	Catholis 43 EC	cỏ/ lạc	Công ty CP BVTV I TW
13	3808.30	Acetochlor 15 g/l + Pretilachlor 285 g/l + chất an toàn Fencloirim 100 g/l	Nomefit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Acetochlor 490 g/l + Pretilachlor 10 g/l	Nomefit 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
14	3808.30	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg	Blurius 200WP	cỏ/ lúa cây	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
15	3808.30	Alachlor (min 90 %)	Bipidoan 480EC	cỏ/ lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương
16	3808.30	Ametryn (min 96 %)	Amesip 80 WP Ametrex 80 WP, 80WG Amet anong 500 FW, 800WP	cỏ/ mía, ngô 80WP: cỏ/ mía, dừa 80WG: cỏ/mía 500FW: cỏ/ mía, cà phê 800WP: cỏ/ mía	Forward International Ltd Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam Công ty TNHH An Nông

			Ametsuper 80 WP	cỏ/ mía, ngô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atryl 80WP	Cỏ/ ngô, mía	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Gesapax 500 FW	cỏ/ mía, dứa	Syngenta Vietnam Ltd
			Slinggold 510SC, 810WP	Cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
17	3808.30	Ametryn 40% + Atrazine 40%	Atramet Combi 80 WP	cỏ/ mía, dứa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
18	3808.30	Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg	Metrimex 80 WP	cỏ/ mía, dứa	Forward International Ltd
19	3808.30	Ametryn 40% + MCPA - Sodium 8%	Aviator combi 800WP	Cỏ/mía	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
20	3808.30	Aniôfos (min 93 %)	Solid 48WP	cỏ/ mía	Công ty CP Nicotex
21	3808.30	Aniôfos 22.89% + Ethoxysulfuron 0.87%	Ricozin 30 EC	cỏ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
22	3808.30	Atrazine (min 96 %)	Riceguard 22 SC	cỏ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Agmaxzime 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Giải pháp NN Tiền Tiến
			Atamex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Atra 500 SC	cỏ/ mía, ngô	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Atra amonng 500 FW, 800WP	500FW: cỏ/ mía, ngô 800WP: cỏ/ ngô	Công ty TNHH An Nông
			Atranex 80 WP	cỏ/ mía, dứa, ngô	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			A-zet 80WP	cỏ/ ngô	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Destruc 800WP	Cỏ/ ngô	Công ty CP Dầu từ TM & PT NN ADI
			Many 800WP	Cỏ/ ngô	Công ty TNHH BMC
			Maizine 80 WP	cỏ/ ngô, mía	Forward International Ltd

			Mizin 50 WP, 80 WP	50WP: cỏ/ dừa, ngô 80WP: cỏ/ mía, ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sanazine 500 SC	cỏ/ mía, ngô	Forward International Ltd.
			Wamrin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
23	3808.30	Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l	Lumax 472SE	cỏ/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
24	3808.30	Atrazine 300g/l + Sulcotrione 125g/l	Topical 425SC	cỏ/ ngô	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
25	3808.30	Azimsulfuron (min 99%)	DuPont TM Katrocet [®] 50WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd.
26	3808.30	Bensulfuron Methyl (min 96%)	Beron 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bensurus 10WP	cỏ/ lúa cấy	Công ty CP Nông được Việt Nam
			DuPont TM Londax [®] 10 WP	cỏ/ lúa cấy	DuPont Vietnam Ltd
			Furere 10WP, 10WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Loadstar 10WP, 60WG, 60WP	10WP: cỏ/ lúa gieo thẳng 60WG, 60WP: cỏ/ lúa cấy	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mullai 100WP, 100WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Rorax 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sharon 100 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sulzai 10WP	cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
27	3808.30	Bensulfuron Methyl 12% + Bispiribac-sodium 18%	Honixon 30WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
28	3808.30	Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Apoger 3.2GR	cỏ/ lúa cấy	Guangxi Letu BioTechnology Co., Ltd.

29	3808.30	Bensulfuron Methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	One-tri 3.2GR Bé bụ 30WP, 30SE	cỏ/lúa cây cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BMC Công ty CP BVTV Sài Gòn
30	3808.30	Bensulfuron Methyl 100g/kg + Cyhalotop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Halv super 450WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
31	3808.30	Bensulfuron Methyl 108g/kg (1g/l), (63g/kg), (105g/kg) (55g/kg) + Cyhalotop Butyl 1g/kg (1g/l), (1g/kg), (50g/kg), (200g/kg) + Quinclorac 10g/kg (255g/l), (343g/kg), (305g/kg), (305g/kg)	Topsuper 119WP, 257SC, 407WP, 460WP, 560WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung
32	3808.30	Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66%	Danox 68 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
33	3808.30	Bensulfuron Methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg	Acocet 53 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
34	3808.30	Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%)	Wenson 10WP, 50WP, 53WP	10WP: cỏ/ lúa cây 50WP:cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng 53WP: cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trương Thịnh
35	3808.30	Bensulfuron Methyl 8.25% + Metsulfuron Methyl 1.75 %	DuPont TM Sindax [®] 10 WP	cỏ/ lúa	DuPont Vietnam Ltd
36	3808.30	Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36%	Queen soft 40WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
37	3808.30	Bensulfuron Methyl 0.7% + 9.3% Pyrazosulfuron Ethyl	Cetrius 10WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
38	3808.30	Bensulfuron Methyl 5g/kg + 95g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Sirab 100WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

39	3808.30	Bensulfuron methyl 0.25g/kg + Pretilachlor 1.75g/kg	Droper 2GR	cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH BMC
40	3808.30	Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%	Fenim 18.5WP Fitri 18.5 WP Vitarai 18.5WP	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng, lạc Cỏ/lúa cây	Công ty CP BVTV I TW Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao Công ty TNHH Việt Thắng
41	3808.30	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg	Gradf 200WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
42	3808.30	Bensulfuron Methyl 3% + Quinclorac 33%	Cow 36 WP Sifata 36WP Tempest 36 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
43	3808.30	Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28%	Quinix 32 WP	cỏ/ lúa	Công ty CP Nicotex
44	3808.30	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 26%	DuPont TM Supermix [®] 32 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd
45	3808.30	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34%	Ankill A 40WP, 40SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
46	3808.30	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Flaset 400WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quý Nhơn
47	3808.30	Bensulfuron Methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l	Newnee 540SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
48	3808.30	Bensulfuron methyl 7% + Quinclorac 33%	Laphasi 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
49	3808.30	Bensulfuron methyl 30g/kg + Quinclorac 330g/kg	Subrai 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cây	Công ty TNHH Việt Thắng

		Nomeler	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
		100 SC		
		Nominee 10SC, 1000F	10SC: cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng 1000F: cỏ/ lúa gieo thẳng	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
		Nonee-cali 10WP, 100SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc
		Nonider 10SC, 30WP, 130WP	10SC, 130WP: cỏ/ lúa gieo thẳng 30WP: cỏ/ lúa cây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Sipyri 10 SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
		Somini 10 SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sunbishi 10SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
		Superminee 10 SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Morclean 150SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
56	3808.30	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
57	3808.30	Bispyribac-sodium 50g/l + 100 g/l Pyrazosulfuron Ethyl	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
58	3808.30	Bispyribac-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
59	3808.30	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ hoá chất Nhật Bản Kasuta
60	3808.30	Bispyribac-sodium 20 g/l + Quinclorac 250 g/l	cỏ/ lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
61	3808.30	Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430 g/kg	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
62	3808.30	Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900 g/l	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
63	3808.30	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l	cỏ/ lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd
64	3808.30	Bromacil	cỏ/ cây có mùi, dứa, vùng đất hoang	

65	3808.30	Butachlor + Chất an toàn Fencloirim 0,2%	B.L.Tachlor 27 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
66	3808.30	Butachlor (min 93%)	B.L.Tachlor 27 WP, 60 EC	27WP: cỏ/ lạc, lúa cây 60EC: cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Butan 60 EC	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Butanix 60 EC	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng; cỏ/ lạc	Công ty CP Nicoretex
			Butavi 60 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây, mạ	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Butoxim 5GR, 60EC	cỏ/ lúa, cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dibuta 60 EC	cỏ/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dietcomam 65EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Echo 60 EC	cỏ/ lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Forwabuta 5GR, 32EC, 60EC	cỏ/ lúa	Forward International Ltd
			Heco 600 EC	cỏ/ lúa, lạc, mía, đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Kocin 60 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc	Bailing International Co., Ltd
			Lambast 5GR, 60EC	cỏ/ lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Machete 5GR, 60EC	cỏ/ lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Meco 60 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây	Công ty CP BVTV An Giang
			Michelle 5GR, 32EC, 62EC	cỏ/ lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Niran - X 60 EW	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Saco 600 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Super - Bu 5BR, 60EC	5BR: cỏ/ lúa cây 60EC: cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

			Taco 600 EC	cỏ/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Tico 60 EC	cỏ/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vibuta -5 GR, 32 EC, 62EC	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
67	3808.30	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclozim 100g/l	Burn-co 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sabuta 600EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sieunee 600EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
			Trabuta 60EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
68	3808.30	Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclozim 100g/l	Newfit 330EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
69	3808.30	Butachlor 50 g/l + Pretilachlor 300 g/l + chất an toàn Fenclozim 100 g/l	Newrofit 350EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
70	3808.30	Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclozim 100g/l	Xofisasia 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM & DT Bắc Mỹ
			Sofigold 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
71	3808.30	Butachlor 50g/l (400g/l) + Pretilachlor 300g/l (10g/l) + Propanil 5g/l (200g/l)	Tecogold 355EC, 610EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
72	3808.30	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Butanil 55 EC	cỏ/ lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Cantanil 550 EC	cỏ/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danator 55EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mototsc 550 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Pataxim 55 EC	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Platin 55 EC	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ

73	3808.30	Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l	Soon 70EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
74	3808.30	Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l	Mototsc 650EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
75	3808.30	Butachlor 40 % + Propanil 20 %	Vitani 60EC	cỏ/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
76	3808.30	Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10%	DuPont™ Almix® 20 WP	cỏ/ lúa	DuPont Vietnam Ltd
77	3808.30	Cinosulfuron (min 92%)	Cinorice 25WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
78	3808.30	Clethodim (min 91.2%)	Cledimsuper 250EC	cỏ/ sắn	Công ty TNHH An Nông
			Select 12EC, 240EC	12EC: cỏ / lạc, đậu tương 240EC: cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, vùng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Xeletsupe 24 EC	cỏ/ lạc	Công ty TNHH - TM ACP
			Wisdom 12EC	cỏ/ dừa hấu, lạc, đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Command 36 ME	cỏ/ lúa	FMC Chemical Interational AG
			Akina 48EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Asiagro Pacific Ltd
79	3808.30	Clomazone (min 88 %)	TDK_clopy 350SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH MTV Lucky
80	3808.30	Clopyralid (min 95%)	Invest 10WP	cỏ/ lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
81	3808.30	Cyclosulfamuron (min 98 %)	Anlicher 10EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
82	3808.30	Cyhalofop-butyl (min 97 %)	Anstrong 10 EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Bangbang 10EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Bonzer 10EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Clincher 10 EC, 200 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
			Cybu 300EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Hoà Nông

90	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + Ethoxysulfuron 15g/l (30g/l)	Coach 115EC, 330EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
91	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Mortif 115EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
92	3808.30	Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Push 330EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
93	3808.30	Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190 g/l (500g/kg)	Sieuco 350SC, 800WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
94	3808.30	Cyhalofop butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190 g/l	SupertopJapane 300OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
95	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + Ethoxysulfuron 5g/l (5g/l) + Quinclorac 50g/l (120g/l)	Topone 155SE, 175SE	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
96	3808.30	Cyhalofop butyl 100 g/l + Ethoxysulfuron 5 g/l + Quinclorac 55 g/l	Fasia 160SE	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
97	3808.30	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Andoshop 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong plus 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTVA An Giang
			Calita 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Cleanshot 6 OD	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Clinton 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông tín AG
			Comprise 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Compass 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

			Cypen 60 OD	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Linchor top 60 OD	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mundo – Super 60OD	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Điền Thanh
			Pymeny 60EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Stopusamy 60EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topgold 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNH Cần Thơ
			Topmost 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Topmy 60 OD	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Topshot 60 OD	cỏ/ lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
98	3808.30	Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclonofone (min 96.5%) 150 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nosotco 400SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
99	3808.30	Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l	Topfull 90SE	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
100	3808.30	Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Econogold 170WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
101	3808.30	Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg)	Tossup 90SC, 300SC, 750WP	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
102	3808.30	Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l	Đại tướng quân 60EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

103	3808.30	Cyhalofop butyl 75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l	Tosup 60SC Shoptplus 125SC	cỏ/ lúa gieo thẳng Cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
104	3808.30	Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30%	Map fanta 550WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Map Pacific PTE Ltd
105	3808.30	Cyhalofop butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5%	Panchor gold 8.5EC	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty CP BVTV Sài Gòn
106	3808.30	Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg	CO- 2X 650WP	Cỏ/ lúa gieo thẳng		Lionchem Co., Ltd
107	3808.30	2.4 D (min 96 %)	AD 500SL, 600SL A.K 480SL, 720SL Aldo 500SL Amine 720 SL Anco 500SL, 600 SL, 720SL, 860SL Anhdau2,4D 80WP B.T.C 2,4D 80 WP Baton 960 WSP Cantosin 600SL, 720SL CO 2,4 D 80 WP, 500SL, 600SL, 720SL Co Broad 80 WP Colaro 600SL	cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa, ngô 720SL: cỏ/ lúa, ngô 480SL: cỏ/ lúa gieo thẳng Cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa, ngô 500SL: Cỏ/ lúa gieo thẳng, điều 600SL: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng, cỏ/ cà phê 720SL, 860SL: cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng cỏ/ lúa, cao su cỏ/ lúa 500SL: cỏ/ lúa 600SL, 80WP: cỏ/ lúa, ngô 720SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả cỏ/ mía, vùng đất chưa trồng trọt Cỏ/ cao cao		Công ty TNHH - TM Thái Nông Công ty TNHH - TM Thái Phong Công ty CP Học Môn Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd. Công ty CP BVTV An Giang Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội Nufarm Singapore PTE Ltd Công ty CP TST Cần Thơ Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam Công ty TNHH Hóa chất NN Quốc tế

80WP, 500SL, 700SL	Damin	80WP, 500SL: cỏ/ lúa gieo thẳng 700SL: cỏ/ lúa cỏ/ lúa	Công ty TNHH An Nông
Desormone 60 EC, 70EC			Nufarm Ltd
DMA - 6 72 AC, 683 AC		cỏ/ lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
Ecoupusa 725 SL		cỏ/ lúa gieo	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Fullback 720SL		cỏ/ lúa gieo	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
Hai bon - D 80 WP, 480SL		80WP : cỏ/ lúa, ngô 480SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
HD-co 2,4 500SL		cỏ/ lúa gieo	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
Lagere 500SL		Cỏ/cao su	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Madive 725 SL		Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
Ni-2,4D 600SL		Cỏ/ lúa gieo	Công ty CP Nicotex
Oui 600SL		Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
O.K 683SL, 720SL		683SL: cỏ/ lúa, cây ăn quả 720SL: cỏ/ ngô, mía	Công ty CP Nông dược HAI
Pro - amine 48 SL, 60SL		48SL: cỏ/ lúa 60SL: cỏ/ lúa, cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
Quick 720 EC		cỏ/ lúa, mía	Nufarm (Asia) Pte Ltd
Rada 600SL, 80WP, 720SL		cỏ/ lúa, ngô	Công ty CP BVTV I TW
Sanaphen 600 SL, 720 SL		cỏ/ lúa, mía	Forward International Ltd
Tancovila 480SL		cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL		80WP: cỏ/ lúa 600SL, 720SL: cỏ/ lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
Zaap 720 SL		cỏ/ lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

			Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520 SL, 720SL, 850SL	48SL, 720SL, 850SL: cỏ/lúa, ngô 80WP, 96WP: cỏ/lúa, mía 520SL, 45WP: cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
108	3808.30	Dalapon	Dipoxim 80 SP	cỏ/ lúa, xoài, vùng đất chưa canh tác	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vilapon 80 WP	cỏ/ lúa, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
109	3808.30	Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17%	Eputin 20SL	cỏ/ cà phê, cao su, chè	Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến
110	3808.30	Diffufenican 16.7 g/l + Propanil 333.3 g/l	Rafale 350 EC	cỏ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
111	3808.30	Diuron (min 97 %)	Ansaron 43 SC, 80 WP, 500SC	43SC: cỏ/ lúa; rong rêu/ lúa cây 80WP: cỏ/ lúa, cà phê, sắn 500SC: Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			BM Diuron 80 WP	cỏ/ lúa, vùng đất chưa trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			D - ron 80 WP	cỏ/ lúa, vùng đất không trồng trọt	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Karmex® 80 WP	cỏ/ lúa, chè	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Go 80 WP	cỏ/ lúa	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Misaron 80 WP	cỏ/ lúa, dừa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sanuron 800WP, 800SC	800WP: cỏ/ lúa, cà phê 800SC: cỏ/ bông vải, chè	Forward International Ltd
			Suron 80 WP	cỏ/ lúa, bông vải	Công ty CP Nông dược HAI
			Viduu 80 WP	cỏ/ lúa, chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
112	3808.30	Ethoxysulfuron (min 94 %)	Map salvo 200WP	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Moonrice 15 WG	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Run life 15WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông

119	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclozim 50g/l (25g/kg)	Runtop 375SC, 775WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
120	3808.30	Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg	Topgun 700WG, 700WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
121	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l (1%) + Pyribenzoxim 50g/l (5%)	Pyan - Plus 5.8EC, 6 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
122	3808.30	Fentrazamide (min 98%) 6.75 % + Propanil 37.5 %	Leespro 44.25 WP	cỏ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
123	3808.30	Fluazifop-P-Butyl	Onecide 15 EC	cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd
			Oneness 15EC	Cỏ/ lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sai-one 15EC	cỏ/ lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
124	3808.30	Flucetosulfuron (min 98%)	Luxo 10WG	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây	LG Life Sciences Ltd.
125	3808.30	Fluometuron (min 94 %)	Cottonex 50 SC	cỏ/ bông vải	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
126	3808.30	Flufenacet (min 95 %)	Tiara 60 WP	cỏ/ lúa cây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
127	3808.30	Glufoisinate Ammonium (min 95 %)	Basta 6 SL, 15 SL	6SL: cỏ/ cây có mùi, nhãn 15SL: cỏ/ dừa, cây có mùi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Jiafosina 150SL	cỏ/cà phê	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Fasfix 150SL	cỏ/ cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Glu-elong 15SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH King Elong
			Proof 15 SL	cỏ/ chuối	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)

128	3808.30	Glyphosate ammonium	Biogly 88.8 SP	cỏ/ cà phê, cao su; trừ cây trình nữ thân gỗ	Công ty TNHH Nông Sinh
129	3808.30	Glyphosate (min 95%)	Acidinosat 480SL	cỏ/ vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agcare Biotech glyphosate 600 SL	cỏ/ cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Agfarme S 480 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agri - Up 380SL, 480 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amiphosate 480SL	cỏ/ cao su	Bioworld Biosciences Manufacturing Industries
			Anraidup 480SL	cỏ/ cà phê	Công ty CP XNK Nông được Hoàng An
			Aphosate 41 SL	Cỏ/ cao su	Asiagro Pacific Ltd
			Approsat 480SC	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK A.M.C
			Banzote 76 WG, 480SL	cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			B - Glyphosate 41 SL	cỏ/ cà phê, cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Bipiphosate 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bizet 41 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Glyphosate 41 SL	cỏ/ cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang	Behn Meyer Agcare LLP
			Bn-kocan 480SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Bravo 480 SL	cỏ/ vải thiêu, cao su, cà phê	Công ty CP BVTV I.TW
			Burndown 160 SL	cỏ/ cao su, cỏ dầu	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Calione 482SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Conform 480SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

Cantosate 480SC	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
Canup 480SL, 600SL	480SL: Cỏ/ cà phê, đất không trồng trọt 600SL: Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Ảnh Dương
Carphosate 16 SL, 41SL, 480SL	16SL: cỏ/ sâu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt 41SL: cỏ/ chòm chòm, cao su, vùng đất không trồng trọt 480SL: cỏ/ cao su, cà phê	Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông
Clowdup 480 SC	cỏ/ cà phê	Cali - Parimex Inc
Clean - Up 480 SL	cỏ/ diều, cao su	Bhurram Consult, Singapore
Clear Off 480 SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Clymo-sate 410SL, 480SL	410SL: cỏ/cao su, đất không trồng trọt 480SL: cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Clyphosam 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sam
Confore 480SL	cỏ/ cao su	Công ty TNHH ADC
Cosmic 41SL	cỏ/ chè, cây có múi	Arysta LifeScience S.A.S
Daivansa 480SL	cỏ / cà phê	Taiwan Advance Science Co., Ltd.
Dibphosate 480 SL	cỏ/ cây có múi, vùng đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Dophosate 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
Dosate 75.7WG, 480SC	75.7WG: cỏ/ vải 480SC: cỏ/ cao su	Công ty CP Đồng Xanh
Dream 360 SC, 480SC	360SC: cỏ/ cây có múi, cao su 480SC: cỏ/ cây có múi, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
Ecomax 41 SL	cỏ/ cây có dầu, cao su, chè, cà phê	Crop protection (M) Sdn Bhd
Encofosat 48 SL	cỏ/ cà phê, cao su	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
Farm 480 SL	cỏ/ cao su	Công ty TNHH CN Makreshim Agan Việt Nam

Galop 410SL	cỏ/ cao su		Công ty CP Khử trùng Việt Nam
Glisatigi 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt		Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Gly - Up 480 SL	cỏ/ cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cấy lúa		Bailing International Co., Ltd
Glycel 41SL	cỏ/ cao su, điều		Excel Crop Care Limited
Glyphadex 360 SL, 750SG	360SL: cỏ/ cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa 750SG: Cỏ/đất không trồng trọt		Công ty TNHH Baconco
Glyphosan 480 SL, 757SG	480SL: cỏ/ cây ăn quả, cà phê 757SG: Cỏ/cao su		Công ty CP BVTV An Giang
Glyxim 41 SL	cỏ/ cây có múi, chè		Forward International Ltd
Gly-zet 480 SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt		Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
Go Up 480 SC	cỏ/ cao su, cây có múi		Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
Goodsat 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt		Công ty TNHH MTV Gold Ocean
Grassad 480SL	Cỏ/ đất không trồng trọt		Công ty CP Bình Điền MeKong
Grosate 480SC	cỏ/ đất không trồng trọt		Công ty TNHH VT NN Tuần Lâm
Haihadup 480SL	Cỏ/cao su		Công ty TNHH SX TM Hải Hàng
Hdphosan 480SL	Cỏ/vải		Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
Hillary 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt		Công ty TNHH TM-SX GNC
Hosate 480 SL	cỏ/ đất không trồng trọt		Công ty CP Hóc Môn
Helosate 48 SL	cỏ/ cây có múi, cao su		Công ty CP Giải pháp NN Tiền Tiến
Higlyphosan 480SL	cỏ/ vải		Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
Huiup 48SL	Cỏ/cà phê		Huikwang Corporation

Iprodicho 41SL, 75.7WG	41SL: Cỏ/dất không trồng trọt 75.7WG: Cỏ/vải	Iprochem Co., Ltd
Jiaphosat 41SL	cỏ/ cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
Kanup 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
Ken - Up 160 SC, 480SC	160SC: cỏ/ cà phê, đất hoang 480SC: cỏ/ cây có mùi, cao su	Kenso Corp., Sdn Bhd
Killer 490SL	Cỏ/dất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Kopski 480SL	Cỏ/dất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Nông
Landup 360SL, 480SL	360SL : cỏ/ cà phê 480SL : Cỏ/dất không trồng trọt	Công ty CP Nông được Đại Nông
Liptoxim 480SL	Cỏ/dất không trồng trọt	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
Lymphoxim 16 SL, 41SL, 396 SL	16SL: cỏ/ nhãn, vùng đất không trồng trọt 41SL: cỏ/ cao su, chè, vùng đất chưa canh tác 396SL: cỏ/ bờ ruộng lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Lyrin 410SL, 480SL, 530SL	480SL: cỏ/ cây có mùi 410SL: cỏ/ cao su 530SL: cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
MAMBA 41 SL	cỏ/ cao su, cây có mùi, vùng đất hoang	Dow AgroSciences B.V
Markan 480SL	cỏ/ cà phê	Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn
Mastraglyphosat 16SL, 41 SL	16 SL: cỏ/ cao su, cây có mùi 41 SL: cỏ/ cà phê, cao su	Mastra Industries Sdn Bhd M.
Mobai 48SL	cỏ/ cà phê, cao su	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
Newsate 480SC	cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/ cam, cà phê, đất không trồng trọt	Công ty CP TST Cần Thơ
Niphosate 160 SL, 480SL, 757SG	160SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt, đất hoang 480SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt 757SG: cỏ/dất không trồng trọt	Công ty CP NicoTex
Nonopul 41 SL	cỏ/ cao su	Dongbu Farm Hamong Co., Ltd.

Nufarm Glyphosate 480 SL	cỏ/ cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
Nuxim 480 SL	cỏ/ cam, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Phú Nông
Partup 480 SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
Pengan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
Perfect 480 SL	cỏ/ cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt	Công ty TNHH OCI Việt Nam
Piupannong 41 SL, 360SL, 480SL, 620SL	41SL, 360SL, 620SL: cỏ/ đất chưa trồng trọt 480SL: cỏ/ đất chưa gieo cấy lúa	Công ty TNHH An Nông
Primaup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
Raoupsuper 480 SL	cỏ/ cao su	Công ty TNHH - TM ACP
Ridweed RP 480 SL	cỏ/ cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
Roundup 480 SC	cỏ/ cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt	Monsanto-Thailand Ltd
Rubbersate 480SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
Shoot -16SL, 41SL, 300SL, 660SL	16SL, 41SL: cỏ/ cao su, cà phê 300SL, 660SL: cỏ/ cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
Spark 160 SC	cỏ/ cây ăn quả, cao su, cọ dầu, mía, vùng đất chưa trồng trọt	Monsanto Thailand Ltd
Sunerin 480SL	cỏ/ cà phê	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
Sunup 48SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt	Sundat (S) Pte Ltd
Supremo 41SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Hexstar Chemicals Sdn, Bhd
Tansate 480SL	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng

		Thanaxim 41SL	cỏ/ cao su	Công ty CP Nông dược Việt Nam	
		Thadosate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Thanh Điền	
		Tiposat 480 SC	cỏ/ cà phê, xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong	
		Trangsate 480SC	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang	
		Tryphosate 480SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh	
		Uni-glystar 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)	
		Upland 480SL	cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Khử trùng Nam Việt	
		VDC-phosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức	
		Vifosat 240SL, 480SL	240SL: cỏ/ cao su, đất không trồng trọt, cà phê 480SL: cỏ/ cao su, cây có mùi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	
		Yenphosate 48SL	cỏ/ bưởi	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến	
130	3808.30	Glyphosate trimesium	Hd-Glyphotop 480SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
131	3808.30	Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4 D 13.8%	Gardon 27.6 SL	cỏ/ chè, vùng đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Sài Gòn
132	3808.30	Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4 D 12 %	Bimastar 360 SL	cỏ/ cao su, cây có mùi	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
133	3808.30	Glyphosate IPA salt 360g/l + 15 g/l Metsulfuron methyl	Weedall 375 SL	cỏ/ cam	Behn Meyer Agcare LLP
134	3808.30	Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Primax plus 245SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
135	3808.30	Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Clear-up super 485SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
136	3808.30	Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2%	Phorxy 40 WP	cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
137	3808.30	Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l	Gaxaxone 200SL	cỏ/ cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội

138	3808.30	Glyphosate Dimethylamine	Rescue 27 SL	cỏ/cao su	Imapro Resources Sdn Bhd
139	3808.30	Glyphosate potassium salt	Genosate 480SL	Cỏ/cam, cà phê	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
140	3808.30	Halosulfuron methyl (min 95%)	Glypo-x 480SL Halosuper 250WP	Cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/lúa gieo	Công ty CP Nông Tín AG Công ty TNHH An Nông
141	3808.30	Haloxypyr-R-Methyl Ester (min 94 %)	Gallant Super 10 EC	cỏ/ lạc, sắn	Dow AgroSciences B.V.
142	3808.30	Imazapic (min 96.9 %)	Cadre 240 SL	cỏ/ mía, lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
143	3808.30	Imazethapyr (min 97%)	Dzo Super 10SL	cỏ/ lạc, đậu tương, đậu xanh	Map Pacific PTE Ltd
144	3808.30	Imazosulfuron (min 97 %)	Rutilan 10SL	cỏ/lạc	Công ty CP Bảo vệ thực vật An Giang
145	3808.30	Indanofan (min 97%)	Quissa 10 SC	cỏ/ lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
146	3808.30	Indaziflam (min 93%)	Infansuper 150EC	cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
147	3808.30	Isoxaflutole (min 98%)	Becano 500SC	cỏ/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
148	3808.30	Lactofen (min 97 %)	Merlin 750 WG	cỏ/ ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
149	3808.30	Linuron (min 94 %)	Cobra 24 EC	cỏ/ lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
150	3808.30	MCPA (min 85 %)	Combrase 24EC	cỏ/ lạc, sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
151	3808.30	Mefenacet (min 95 %)	Afalon 50 WP	cỏ/ ngô, đậu tương	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Tot 80WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Mafa - anong 50WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Mecet 50 WP Mengnong 50WP	cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa cây	Công ty TNHH Phú Nông Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

152	3808.30	Meifenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1%	Fezocet 40WP	củ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
153	3808.30	Meifenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg)	Pylet 100WP, 500WP	100WP: củ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng 500WP: củ/ lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
154	3808.30	Metamifop (min 96%)	Coannong 200EC	củ/ lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
			Obatop 100EC	củ/ lúa gieo	Công ty TNHH Hoà nông Mê Kông
155	3808.30	Metolachlor (min 87%)	Aqual 960EC	Củ/ lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Dana - Hope 720EC	củ/ lạc, ngô, bông vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Hasaron 720 EC	củ/ đậu tương	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
156	3808.30	Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l	Hypeclean 750EC	Củ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
157	3808.30	S -Metolachlor (min 98.3%)	Dual Gold ® 960 EC	củ/ lạc, ngô, đậu tương, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
158	3808.30	Metribuzin (min 95 %)	Sencor 70 WP	củ/ mía, khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
159	3808.30	Metsulfuron Methyl (min 93 %)	Alliance 20 WG	củ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Alyando 200WG	củ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
			Alyalyac 200WG	Củ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Alyrice 200WG	củ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Alyrate 200WG	Củ/ lúa cấy	Công ty CP Harashi Việt Nam
			Alyrius 200WG	củ/ lúa cấy, đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Dany 20 WG	củ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DuPont™ Ally® 20 WG	củ/ lúa, cao su	DuPont Vietnam Ltd

		Metaprima 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	PT Centa Brasindo Abadi
		Metsy 20WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
		Nolaron 20 WG	cỏ/ lúa cây	Công ty TNHH Nhất Nông
		Super - AI 20 WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Newrius 150WP, 155WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
160	3808.30	Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg)		
161	3808.30	Mesotrione (min 97%)	Cỏ/ ngô	Công ty CP XNK Thọ Khang
162	3808.30	Molinate 327g/l + Propanil 327g/l	cỏ/ lúa	Forward International Ltd
163	3808.30	Nicosulfuron (min 94%)	cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
164	3808.30	Orthosulfamuron (min 98%)	cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
165	3808.30	Oxadiargyl (min 96%)	cỏ/ lúa cây	Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy
				Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			cỏ/ lúa, đậu tương, lạc, hành tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			cỏ/ lạc	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng An
			cỏ/ ngô, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			cỏ/ lúa, lạc, đậu tương	Bailing International Co., Ltd
			cỏ/ lạc, lúa sạ khô, hành	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			cỏ/ đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
166	3808.30	Oxadiazon (min 94%)		

167	3808.30	Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l	Ronstar 12 SL, 25 EC Calnil 404EC	12SL: cỏ/ lúa 25EC: cỏ/ lúa, lạc Cỏ/ lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL) Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
168	3808.30	Oxadiazon 100 g/l + Propanil 300 g/l	Fortene 400 EC	cỏ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
169	3808.30	Oxaziclomefone (min 96.5%)	Full house 30SC	Cỏ/ Lúa gieo	Summit Agro International Ltd
170	3808.30	Paraquat (min 95%)	Agamaxone 276 SL Alfaxone 20 SL Axaxone 200SL Best top 20SL BM - Agropac 25SL Camry 25 SL Catoxon TSC 200SL Cỏ cháy 20 SL, 420SL Domaxon 276SL Danaxone 20SL Dracofir 276 SL Exuma 210SL Fagon 20SL Fansipan 200SL	cỏ/ ngô cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ đất chưa trồng trọt cỏ/ đất chưa trồng trọt cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ vải Cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ đất chưa trồng trọt Cỏ/ đất không trồng trọt cỏ/ cây có múi cỏ/ cam cỏ/ đất không trồng cỏ/ cà phê, ngô, đất không trồng trọt cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM An Hưng Phát Công ty TNHH Alfa (Saigon) Cali - Parimex Inc. Simon Corporation - Taiwan Behn Meyer Agcare LLP Công ty TNHH - TM ACP Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Công ty CP Giải pháp NN Tiền Tiến Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung Công ty CP Nông dược HAI Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh

Forxone 20SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Forward International Ltd
Gfaxone 20 SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
Gramoxone 20 SL	cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/ lúa, ngô, bắp cải, cà chua, cây có mùi, nhãn, vải, sắn, mía, cao su, cà phê, dưa hấu, chè, đậu tương, điều, dừa, xoài, khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/ thuốc lá, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
Gronmanxone 276SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH Us.Chemical
Hagaxone 20SL	cỏ/ cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
HD-Gpaxone 276SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hàng Duy
Heroquat 278 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Agrolex PTE Ltd
Jiaquat 20SL	cỏ/ đất chưa trồng trọt	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
K.waka 200SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Lagoote 210SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
Lanmoxone 20SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH SX-TM & DV Thu Loan
Megastart 276SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
Nimaxon 20 SL, 30SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
Owen 20SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
Paranex 20SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
Paraxon 20 SL	cỏ/ ngô	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
Parato 276SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty TNHH BMC
Paride 276SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Nông Tin AG

			<table><tr><td>Pesle 276 SL</td><td>cỏ/ cao su</td><td>Công ty CP BVTV Sài Gòn</td></tr><tr><td>Power up 275SL</td><td>Cỏ/ đất không trồng trọt</td><td>Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam</td></tr><tr><td>Quack-adi 200SL</td><td>Cỏ/ đất không trồng trọt</td><td>Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI</td></tr><tr><td>Quasong 20SL</td><td>cỏ/đất không trồng trọt</td><td>Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu</td></tr><tr><td>Ramaxone gold 276SL</td><td>Cỏ/đất không trồng trọt</td><td>Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành</td></tr><tr><td>Rapid 276SL</td><td>Cỏ/đất không trồng trọt</td><td>Công ty CP Học Môn</td></tr><tr><td>Rubvin 276SL</td><td>Cỏ/ ca cao</td><td>Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Ngọc Lâm</td></tr><tr><td>Thaiponxon 200SL</td><td>cỏ/đất không trồng trọt</td><td>Công ty TNHH TM Thái Phong</td></tr><tr><td>Tungmaxone 20 SL</td><td>cỏ/ cam, ngô; cỏ/ đất không trồng trọt</td><td>Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng</td></tr><tr><td>Uniquat 20SL</td><td>cỏ/ cà phê</td><td>Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam</td></tr><tr><td>Volcan 276 SL</td><td>cỏ/ đất không trồng trọt</td><td>Asia Care Solutions Ltd.</td></tr><tr><td>Zizu 20SL</td><td>cỏ/ ngô</td><td>Công ty TNHH ADC</td></tr><tr><td>Pendi 330 EC</td><td>cỏ/ lạc, diệt chồi nách/thuốc lá</td><td>Công ty TNHH Alfa (SaiGon)</td></tr><tr><td>Prowl 330 EC</td><td>cỏ/ lạc, lúa gieo thẳng</td><td>BASF Vietnam Co., Ltd.</td></tr><tr><td>Vigor 33 EC</td><td>cỏ/ lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc</td><td>Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.</td></tr><tr><td>Kimpton 700WP</td><td>cỏ/lúa gieo</td><td>Công ty TNHH An Nông</td></tr></table>	Pesle 276 SL	cỏ/ cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn	Power up 275SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Quack-adi 200SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI	Quasong 20SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu	Ramaxone gold 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành	Rapid 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Học Môn	Rubvin 276SL	Cỏ/ ca cao	Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Ngọc Lâm	Thaiponxon 200SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Thái Phong	Tungmaxone 20 SL	cỏ/ cam, ngô; cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng	Uniquat 20SL	cỏ/ cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam	Volcan 276 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Asia Care Solutions Ltd.	Zizu 20SL	cỏ/ ngô	Công ty TNHH ADC	Pendi 330 EC	cỏ/ lạc, diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)	Prowl 330 EC	cỏ/ lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.	Vigor 33 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Kimpton 700WP	cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông	
Pesle 276 SL	cỏ/ cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn																																																		
Power up 275SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam																																																		
Quack-adi 200SL	Cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI																																																		
Quasong 20SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu																																																		
Ramaxone gold 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành																																																		
Rapid 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Học Môn																																																		
Rubvin 276SL	Cỏ/ ca cao	Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Ngọc Lâm																																																		
Thaiponxon 200SL	cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Thái Phong																																																		
Tungmaxone 20 SL	cỏ/ cam, ngô; cỏ/ đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng																																																		
Uniquat 20SL	cỏ/ cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam																																																		
Volcan 276 SL	cỏ/ đất không trồng trọt	Asia Care Solutions Ltd.																																																		
Zizu 20SL	cỏ/ ngô	Công ty TNHH ADC																																																		
Pendi 330 EC	cỏ/ lạc, diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)																																																		
Prowl 330 EC	cỏ/ lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.																																																		
Vigor 33 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.																																																		
Kimpton 700WP	cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông																																																		
171	3808.30	Pendimethalin (min 90 %)																																																		
172	3808.30	Pentoxazone (min 97%) 600g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg																																																		
173	3808.30	Penoxsulam (min 98.5%)																																																		
174	3808.30	Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8%	Clipper 25 OD, 240 SC Quantum 0.01GR	Dow AgroSciences B. V Dow AgroSciences B. V																																																
175	3808.30	Potassium salt of Glyphosate (min 95%)	Maxer 660 SC	Monsanto Thailand Ltd.																																																
176	3808.30	Pretlachlor	Agrofit super 300EC	Cali - Parimex Inc.																																																

177	3808.30	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Rifit 2 GR	cỏ/ lúa cây	Syngenta Vietnam Ltd
			Sonic 300 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Acofit 300 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Anspit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng An
			Bigson-fit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hòa Nông Lúa Vàng
			Ceo 300EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Denofit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Dodofit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thanh Hưng
			Fenpre 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Jiafit 30EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ladofit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Legacy 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Map - Famix 30EC, 30EW	30EC: lúa cỏ/ lúa gieo thẳng 30EW: cỏ/ lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Nông gia-an 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Nichiral 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Sotrafix 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starfit 300EC	cỏ/ lúa sạ	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Super-kosphit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supperfit 300EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

			Tophiz 300EC Tung rice 300EC Sofit 300 EC Venus 300 EC Vithaft 300EC Vifiso 300EC Xophicusa 300EC Xophicloinong 300EC Xophicamong 300EC Weeder 300EC Chani 300EC, 360EC	cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng cỏ/ lúa gieo thẳng	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd. Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng Syngenta Vietnam Ltd Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty TNHH Việt Thắng Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty TNHH MTV Gold Ocean Công ty TNHH US.Chemical Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yên Công ty CP Nicotex
178	3808.30	Pretilachlor 300g/l (360g/l) + chất an toàn Fencloirim 100g/l (120g/l)	Prefit 300EC, 342WP	300EC: cỏ/ lúa 342WP: cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
179	3808.30	Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fencloirim 100g/l (114g/kg)			
180	3808.30	Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fencloirim	Dieman 360EC	cỏ (bao gồm cả lúa cỏ)/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
181	3808.30	Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fencloirim 150 g/l	Tanfit 360EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
			Tomtit 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
182	3808.30	Pretilachlor 400g/l + Chất an toàn Fencloirim 100g/l	Nanoxofit Super 400EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
183	3808.30	Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fencloirim 150g/l	Cleanco 500EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Phương Nam

184	3808.30	Pretilachlor 360g/l (500g/l) + chất an toàn Fenclozim 150g/l	Wind-up 360EC, 500EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
185	3808.30	Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclozim 110g/kg	Premium 370WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
186	3808.30	Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron Ethyl 1.4%	Trident 41.4 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
187	3808.30	Pretilachlor 300 g/l + Pyrazosulfuron-Ethyl 15g/l	Novi mars 315EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
188	3808.30	Pretilachlor 1g/l (310.5g/l) (364.5g/l) + Pyribenzoxim 51g/l (0.5g/l), (0.5g/l) + Chất an toàn Fenclozim 100 g/l (155g/l)	Hiltonusa 52EC, 311EC, 365EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
189	3808.30	Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l	Eonino 320EC	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng
			Hiltonusa 320EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Solito 320 EC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Syngenta Vietnam Ltd
190	3808.30	Propanil (DCPA) (min 95 %)	Map - Prop 50 SC	cỏ/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Propatox 360 EC	cỏ/ lúa	Forward International Ltd
			Bm Weedclean 80WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Behn Meyer Agcare LLP
191	3808.30	Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l	Satunil 60 EC	cỏ/ lúa	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
192	3808.30	Profoxydim (min 99.6%)	Tetris 75 EC	cỏ / lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
193	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl (min 97%)	Aicurus 100WP	Cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

Amigo 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
Ansius 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
Buzanon 10WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Dongbu Farn Hannong Co., Ltd.
Herrice 10 WP	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
Huyết rồng 100WG, 600WG	100WG: cỏ/ lúa gieo thẳng 600WG: cỏ/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Pyrasus 10WP	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây	Công ty CP Nicotex
Rositalia 100WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Thôn Trang
Rus – anong 10WP, 200SC, 700WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
Russi 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
Saathi 10 WP	cỏ/ lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
Saly 700WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
Silk 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
Sirius 10 WP, 70WG	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng	Nissan Chem. Ind Ltd
Sontra 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Bailiang International Co., Ltd
Star 10 WP	cỏ/ lúa	LG Chemical Ltd
Starius 100 WP	cỏ/ lúa cây	Cali – Parimex. Inc.
Surio 3 WP, 10 WP	cỏ/ lúa cây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Sunriver 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
Sunus 100WP, 150SC, 150WP	100WP: cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây 150SC, 150WP: cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

			Tungrius 10WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Virisi 25 SC	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vu gia 10 WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
194	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + <i>Bacillus thuringensis</i> var <i>kurstaki</i> 22% + Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5%	Moxigold 32WP	cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng; bộ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa		Công ty CP Nông Hưng
195	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4%	Parany 35WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
196	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 2.0 % + Quinclorac 32.5 %	Accura 34.5WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH - TM ACP
197	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 22%	Genius 25WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
198	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%)	Sifa 28WP, 50WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty CP Đồng Xanh
199	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 47%	Nasip 50WP	cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây		Công ty CP Nicotex
			Siricet 50WP	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
200	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l	Sunquin 50SC	cỏ/ lúa gieo thẳng		Sundat (S) Pte Ltd
201	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l)	Fasi 50 WP, 250 OD	cỏ/ lúa gieo thẳng		Map Pacific PTE Ltd.
202	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Ozawa 250SC	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty TNHH An Nông
203	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l	Viricet 300 SC	cỏ/ lúa gieo thẳng		Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

204	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg	Bomber TSC 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
			Quipryra 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phan Lê
			Tamrius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
			Vinarius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông được Việt Nam
205	3808.30	Pyrazosulfuron ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg	Ozawa 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
206	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg (40g/kg) + Quinclorac 515g/kg (565g/kg)	Famirus 555WP, 605WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
207	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 70g/l + Quinclorac 180g/l	Socet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali – Parimex Inc.
208	3808.30	Pyribenzoxim (min 95 %)	Pyanchor 3EC, 5EC	3EC: cỏ/lúa 5EC: cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Pysaco 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
209	3808.30	Quinclorac (min 99 %)	Adore 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông được HAI
			Angel 25 SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Clorcet 50WP, 250SC, 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali – Parimex. Inc.
			Dancet 25SC, 50WP, 75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Denton 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Kiên Nam
			Ekil 25 SC, 37WG, 80WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Facet ^(b) 25 SC, 75 WG	25SC: cỏ/lúa 75WG: cỏ/lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Farus 25 SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bailing International Co., Ltd

		Fasetusa 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fony 25 SC, 300SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Forwacet 50 WP, 250SC	50WP: cỏ/ lúa 250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng	Forward International Ltd
		Naset 25SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
		Nomicet 250 SC, 500 WP	250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng 500WP: cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Paxen - anrong 25SC, 500WG	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
		Tancet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM - DV Tân Hưng
		Vicet 25SC	cỏ/ lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuộc sát trùng Việt Nam
		Cariza 5 EC	cỏ/ đậu tương, sắn	Công ty CP Nicotex
		Fagor 50EC	cỏ/ sắn	Công ty TNHH Nông dược HAI Quý Nhơn
		Greensun 50EC	Cỏ/ lạc	Công ty TNHH Nam Nông Phát
		Maruka 5EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH BMC
		Targa Super 5 EC	cỏ/ lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, hành, khoai mỡ	Nissan Chem. Ind Ltd
		Nuxim gold 40EC	cỏ/ càm	Công ty TNHH Phú Nông
		Nabu S 12.5 EC	cỏ/ lúa, đậu tương	Nippon Soda Co., Ltd
		Gesatop 500 FW	cỏ/ mía, ngô	Syngenta Vietnam Ltd
		Sipazine 80 WP	cỏ/ mía, ngô	Forward International Ltd
		Visimaz 80 WP	cỏ/ ngô, cây ăn quả	Công ty CP Thuộc sát trùng Việt Nam
		Tebusan 500 SC	cỏ/ mía	Dow AgroSciences B.V
210	3808.30	Quizalofop-P-Ethyl (min 98 %)		
211	3808.30	Quizalofop-P-tefuryl		
212	3808.30	Sethoxydim (min 94 %)		
213	3808.30	Simazine (min 97 %)		
214	3808.30	Tebuthiuron (min 99%)		

215	3808.30	Thiobencarb (Benthocarb) (min 93 %)	Satum 50 EC, 6 GR	cỏ/ lúa	Kumiai Chem Ind Co., Ltd
216	3808.30	Triclopyr butoxyethyl ester	Garlon 250 EC	cỏ/ cao su, lúa gieo thẳng, mía	Dow AgroSciences B.V
217	3808.30	Trifluralin (min 94 %)	Triflurex 48 EC	cỏ/ đậu tương	Công ty TNHH CN Maktreshim Agan Việt Nam

4. Thuốc trừ chuột:

1	3808.90	Brodifacoum (min 91%)	Klerat 0.05 %, 0.005 pellete Forwarat 0.05 %, 0.005 % Vifarar 0.005% Pellete	0.05%: chuột/ nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng 0.005 pellete: chuột trong quần cư, nhà kho chuột/ đồng ruộng, quần cư chuột/ đồng ruộng	VPDD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai Forward International Ltd Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.90	Bromadiolone (min 97%)	Broma 0.005GR Cat 0.25 WP Killrat 0.005 Wax block Lanirat 0.005 G	chuột/ lúa Chuột/ đồng ruộng chuột/ đồng ruộng, quần cư chuột/ trang trại, kho tàng, quần cư	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ Forward International Ltd Novartis Animal Health Inc.
3	3808.90	Coumatetralyl (min 98%)	Racumin 0.0375 paste, 0.75TP	0.0375 paste: chuột/ ruộng lúa, nhà kho, trang trại 0.75TP: chuột/ đồng ruộng, kho, trang trại	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808.90	Diphacinone (min 95%)	Gimlet 800SP Kaletox 800WP Linh miêu 0.5WP	Chuột/lúa chuột/ đồng ruộng chuột/đồng ruộng	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI Công ty TNHH Việt Thắng Công ty CP NN Công nghệ cao Thái Bình
5	3808.90	Flocoumafen (min 97.8%)	Coumafen 0.005% wax block	Chuột/lúa	Công ty CP BVTV An Giang

			Storm 0.005 % block bait	chuột/ đồng ruộng, quần cư	BASF Vietnam Co., Ltd.
6	3808.90	Nitrate Kali 33% + Sulfur 30%	Xiga - Sg 63 q	chuột trong hang ở bờ ruộng, trong vườn cây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
7	3808.90	Sulfur 33 % + Carbon	Woolf cygar 33 %	chuột trong hang	Mekong Trading Ltd. Hungary.
8	3808.90	Warfarin Sodium 0.02% + Samonella enteritidis var. Danyasz Lysine (-) Phago type 6a $\geq 10^7$ CFU/g (1.25%)	Biorat	chuột/ đồng ruộng, quần cư	Công ty TNHH Bio Việt Nam
9	3808.90	Warfarin 0.05 % + Salmonella enteritidis isatchenko 7. F-4	Bả diệt chuột sinh học	chuột/ đồng ruộng, kho tàng, quần cư	Viện Bảo vệ thực vật
10	3808.90	Warfarin	Ars rat killer 0.05% viên	chuột/ quần cư	Công ty TNHH TM Viễn Phát
			Ran part 2% D	chuột/ đồng ruộng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Rat K 2% D	chuột/ đồng ruộng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rasger 20 D	chuột/ đồng ruộng	Công ty CP Nông dược QT Nhật Bản
			Rat-kill 2% DP	chuột/ đồng ruộng	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

5. Thuốc điều hoà sinh trưởng:

1	3808.30	Alpha - Naphthyl acetic acid	HQ - 301 Fructonic 1% SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, ngô, cà phê, nho	Cơ sở Nông dược sinh nông, Tp. HCM
2	3808.30	ANA, 1- NAA + β - Naphthoxy-Acetic Acid (β - N.A.A) + Gibberellic acid - GA3	Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông	kích thích sinh trưởng/ cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
3	3808.30	ATCA 5.0 % + Folic acid 0.1 %	Samino 5.1 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
4	3808.30	Auxins 11 mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic	Kelpak SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

5	3808.30	Brassinolide (min 98%)	Dibeno 0.15WP, 0.15EC Cozoni 0.1 SP, 0.0075 SL Nyro 0.01 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài. kích thích sinh trưởng/ lúa, chè kích thích sinh trưởng/ lúa, cải xanh	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Công ty CP Nicotex Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến Công ty TNHH TM XNK Đông Sao
6	3808.30	3-Indolebutyric acid 0.85% + Cytokinin 0.1% + Naphthalene acetic acid 0.05% + 5-methyl-3-(2H)- Isoxazolone (9CL) 0.25%	Fieldstar-1 1.25SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH TM XNK Đông Sao
7	3808.30	Choline chloride 30% + Cytokinin 0.2%	Fieldstar-2 30.2SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH TM XNK Đông Sao
8	3808.30	Choline chloride	Fieldstar-3 30SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH TM XNK Đông Sao
9	3808.30	Cytokinin (Zeatin)	3 G Giá giòn giòn 1.5WP Acjapanic 1.6WP Agsmix 0.56 SL Agriapon 0.56 SL	kích thích sinh trưởng/ giá đậu xanh kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long kích thích sinh trưởng/ bắp cải, chè kích thích sinh trưởng/ bắp cải, lạc, lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Cai – Parimex. Inc.
10	3808.30	Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05%	Sieutonic 15WG	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á châu
11	3808.30	Dịch chiết từ cây <i>Lychnis viscaria</i>	Comcat 150 WP	kích thích sinh trưởng/ chè, nho, nhãn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, hẹ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hoà sinh trưởng/lúa, ngô	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
12	3808.30	Ethephon	Adephone 2.5 PA, 48SL	2.5PA: kích thích mủ/ cao su 48SL: kích thích ra hoa/ dưa, kích thích mủ/ cao su	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

			Callel 2.5 PA	kích thích mù/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dibgreen 2.5 PA	kích thích mù/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Effort 2.5 PA	kích thích mù/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
			Ethrel 2.5LS, 10LS, 480L	kích thích mù/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Forgrow 2.5 PA, 5 PA, 10 PA	kích thích mù/cao su	Forward International Ltd
			Kinafon 2.5 PA	Kích thích mù/cao su	Công ty TNHH Kiên Nam
			Latexing 2.5LS, 5LS	kích thích mù/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Mamut 2.5 PA	Kích thích mù/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Revenue 25PA	Kích thích mù/cao su	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
			Sagolatex 2.5 PA	kích thích mù/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			TB-phon 2.5LS	Kích thích mù/cao su	Công ty TNHH SX – TM Tô Ba
			Telephone 2.5 LS	kích thích/ mù cao su; kích thích ra hoa/ xoài, nhãn, thanh long, cây cảnh	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Siêu to hạt 25 SP	kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
13	3808.30	Fugavic acid	Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP	250SP, 700SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè 300SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh	Công ty TNHH An Nông
14	3808.30	Fulvic acid	Supernova 250SP, 300SL, 700SP	250SP, 700SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, chè 300SL: kích thích sinh trưởng/ cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa	Công ty TNHH US.Chemical
15	3808.30	Gibberellic acid	Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 100TB, 200TB, 200WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH MTV Lucky

Agroligh 2SL, 3.8EC, 10SP, 18TB, 20SP, 20TB, 40SP, 92EC	2SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, hoa cúc 3.8EC: kích thích sinh trưởng/ chòm chòm 10SP, 20SP, 40SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải 18TB: kích thích sinh trưởng/ cải bó xôi, cà chua, dưa chuột 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, cà phê 92EC: kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
Ankhang 20WT	kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột	Công ty TNHH Trường Thịnh
Arogip 100SP, 200TB	100SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh 200TB: kích thích sinh trưởng/ cam, đậu cove	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
Azoxim 20SP	kích thích sinh trưởng/ chè, lúa	Công ty CP Nicotex
Behahop 40WP	kích thích sinh trưởng/ cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
Colyna 200TB	Điều hoà sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê	Công ty CP Nông được HAI
Đầu Trâu KT Supper 100 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Bình Điền Mekong
Dogoc 5TB, 10TB, 20TB	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
Dolping 40EC, 200WP	40EC: Kích thích sinh trưởng/lúa 200WP: Kích thích sinh trưởng/ chè	Công ty TNHH BMC
Falgero 10SP, 13TB, 18.4TB	10SP, 13TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè 18.4TB: kích thích sinh trưởng/ thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho	Công ty TNHH Hoà nông Lúa Vàng
G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG	kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài	Công ty TNHH Phú Nông
GA3 Super 50TB, 100TB, 100SP, 200TB, 200 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
Gibbeny 10WP, 20TB	10WP: kích thích sinh trưởng/ dưa chuột 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, rau cải xanh	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

Gib ber 0.54 SP, 1.5TB, 2SP, 2SL, 4TB, 10SP, 10TB, 20TB, 40WG	0.54SP, 1.5TB: kích thích sinh trưởng/ lúa 2SP: kích thích sinh trưởng/ rau cần, xoài, cam, dưa hấu 2SL: kích thích sinh trưởng/ rau cần, rau cải, cà chua, chè 4TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, thanh long 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài 10TB: kích thích sinh trưởng/ chè, hoa hồng 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, thanh long 40WG: kích thích sinh trưởng/ cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
Gibbone 50TB	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
Gibgro 10SP, 20TB	10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, bắp cải, thanh long	Nufarm Ltd, Australia
Gibline 10SP, 20TB	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Gibta T 20 (GA3)	kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu	Bailing International Co., Ltd
Gippo 20TB	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH ADC
Gibow 50TB, 200WP, 200TB	50TB: Kích thích sinh trưởng/thanh long 200WP: Kích thích sinh trưởng/lúa 200TB: Điều hoà sinh trưởng/ thanh long	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
Goliath 1SL, 4SL, 10SP, 16TB, 20TB, 20SP, 20WP	1SL, 4SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, nhò, cà phê, hồ tiêu 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 16TB, 20TB, 20SP, 20WP: kích thích sinh trưởng/ nhò, thanh long, cà phê, hồ tiêu.	Công ty TNHH PT KT mới sinh học Đông Dương
Greenstar 20EC, 20TB	kích thích sinh trưởng/ lúa, chè	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
Highplant 10 WP	điều hoà sinh trưởng lúa	Công ty CP Đồng Xanh
Kích phát tổ lá, hạt Thiên Nông GA - 3	kích thích sinh trưởng/ đậu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, có chần nuôi, rau gia vị, đậu, nhò, làm giá đậu	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
Megafarm 50TB, 200WP	50TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, vãi, chè, cà phê, dưa hấu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

	200WP : kích thích sinh trưởng/ lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam	
Map – Combo 10 powder	kích thích sinh trưởng/ lúa	Map Pacific PTE Ltd
ProGibb 10 SP, 20TB, 40%SG	10SP : kích thích sinh trưởng/ chè, lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu 20TB : Kích thích sinh trưởng/ chè, cam, lúa, nho, dâu tây 40%SG : kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu	Valent BioSciences Corporation USA
Proger 20 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
Sitto Mosharp 15 SL	kích thích sinh trưởng/ sắn, cà rốt	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
Stinut 5 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam quýt, hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
Super GA ₃ 50TB, 100TB, 100SP, 200WP, 200TB	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH An Nông
Tony 920 40EC	kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
Tungaba 5TB, 20TB	5TB : kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, xoài, nhãn 20TB : kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP, 400WG	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
Vigibb 1SL, 1WP, 16 TB, 20TB, 100SP, 200WP	16TB : kích thích sinh trưởng/ lúa 1SL, 1WP, 20TB, 100SP, 200WP : kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa chuột, rau cải	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

			Vimogreen 1.34 SL, 1.34 WP, 1.34TB, 10SG, 10TB	1.34SL: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, nho, lúa cánh, hoa 1.34WP: kích thích sinh trưởng/ rau ăn lá, cây 1.34TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải xanh, cải cúc, nho, phong lan 10SG: Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu; lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt 10TB: Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zhigip 4TB	kích thích sinh trưởng/ rau cải	Công ty TNHH SX – TM – DV Tô Đăng Khoa
16	3808.30	Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + P₂O₅ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + K₂O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng]	Yomione 31GR, 51SL, 51WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
17	3808.30	Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P₂O₅ 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K₂O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng]	Lucasone 31GR, 41SL, 41WP	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
18	3808.30	Gibberellin 10% + Calcium glucoheptonate 6% + Boric acid 2%	Napgibb 18SP	kích thích sinh trưởng/ lúa, bưởi	Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh
19	3808.30	Gibberellic acid 2% + Cu 5% + Zn 5% + Fe 4% + Mg 3%+ Mn1%.	Sitto Keelate rice 20SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
20	3808.30	Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glycine amino acid 40g/l.	Sitto Give-but 18 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam

21	3808.30	Gibberellic acid + NPK + Vi lượng	Lực diệt cỏ 1 lòng	Kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương	Viện Bảo vệ thực vật
22	3808.30	Gibberellic acid 1% + 5% N + 5% P ₂ O ₅ + 5% K ₂ O + Vi lượng	Super siêu 16 SL, 16 SL	16SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu cove, bắp cải, chè 16SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có mùi, nhãn, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
23	3808.30	Gibberellic acid 20g/l (1g/l), (1g/kg) + N 30g/l (70g/l), (70g/kg) + P ₂ O ₅ 30g/l (25g/l), (25g/kg) + K ₂ O 30g/l (25g/l), (25g/kg) + vi lượng	Gibusa 110 SL, 176SL, 176WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
24	3808.30	Hydrogen Cyanamide (min 99%)	Dormex 52 SL	kích thích sinh trưởng/ nho	AlzChem Trostberg GmbH.
25	3808.30	Hymexazol	Tachigaren 30 SL	điều hoà sinh trưởng/ lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
26	3808.30	Mepiquat chloride (min 98 %)	Animat 40SL, 97WP Mapix 40SL	40SL: kích thích sinh trưởng/ lạc 97WP: kích thích sinh trưởng/ lạc, bông vải kích thích sinh trưởng/ bông vải; điều hoà sinh trưởng lúa, hành tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
27	3808.30	Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid)	Anikgold 0.5SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
28	3808.30	Nucleotide 0.4 g/kg + Humic acid 3.4 g/kg	Sunsuper 0.5SL	kích thích sinh trưởng/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
29	3808.30	1-Naphthylacetic acid (NAA)	Subaygold 3.8GR	Kích thích sinh trưởng/ chè, dưa chuột, lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
30	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β	RIC 10WP Vipac 88	kích thích sinh trưởng/ cà phê; điều hoà sinh trưởng/chanh dây, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa	Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

		- N.A.A) + ZnSO ₄ + MgSO ₄ + CuSO ₄ + NPK			
31	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + ZnSO ₄ + CuSO ₄ + NPK	Viprom	dùng để chiết cành hồ tiêu, cây có mùi	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
32	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + ZnSO ₄ + Borax + CuSO ₄ + NPK	Vikipi	kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/ xoài, cây có mùi	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
33	3808.30	β - Naphthoxy Acetic Acid + Ethanol + nước	ViTDQ 40	kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/ cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/ điều	Công ty CP Thuốc sắt trùng Việt Nam
34	3808.30	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A)	HD 207 1 - lỏng Hợp chất ra rễ 0.1 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
35	3808.30	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) + NPK + vi lượng	Flower - 95 0.3 SL	kích thích ra rễ, giảm cành; chiết cành/ cây ăn quả, hoa cảnh	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
36	3808.30	Oligoglucan	Enerplant 0.01 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu Hà Lan, đậu tây, chè, mía	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
37	3808.30	Paclobutrazol (min 95 %)	Acraabongxoai 15WP	điều hoà sinh trưởng/ xoài	Công ty TNHH MTV Lucky
			Apaclousa 15WP	Điều hoà sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Atomin 15 WP	kích thích sinh trưởng/ lạc, lúa, xoài, sầu riêng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Baba-X 15WP	Điều hoà sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH SX phân bón hoà sinh RVAC
			Bidamin 15 WP Bonsai 10 WP, 25SC	kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng, lạc 10WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng 25SC: kích thích sinh trưởng/ xoài, lúa	Bailing International Co., Ltd Map Pacific PTE Ltd

BrightStar 25 SC	điều hoà sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
Dopaczol 15WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
Kihora 15WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP DV KTNH TP Hồ Chí Minh
Lunar 150WP	kích thích sinh trưởng/ sâu riêng, lúa, xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Newbosa 100WP, 150WP, 250SC	100WP: kích thích sinh trưởng/ lúa 150WP, 250SC: kích thích sinh trưởng/ lúa, sâu riêng; kích thích ra hoa/ xoài	Công ty TNHH An Nông
Paclo 10SC, 15WP, 15SC	10SC: kích thích sinh trưởng/ sâu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, lúa 15WP: ức chế sinh trưởng/ sâu riêng, kích thích sinh trưởng/ lúa, chôm chôm, xoài; kích thích ra hoa/chanh 15SC: kích thích sinh trưởng/ lúa, sâu riêng, kích thích ra hoa/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
Parlo 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng
Palove gold 15WP	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH – TM Nông Phát
Propac 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
Paxlomex 15 SC, 15WP	15SC: kích thích sinh trưởng/ sâu riêng, kích thích ra hoa/ xoài 15WP: kích thích ra hoa/ xoài, kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
Sài Gòn P1 15 WP	kích thích ra hoa/ xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Stopgrowth 15 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sâu riêng, bưởi	Công ty CP Thanh Điền
Super Cutlar Mix 10 WP, 15 WP	10WP: kích thích ra hoa/ xoài, bưởi 15WP: kích thích sinh trưởng/ lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
Toba – Jun 20WP	kích thích sinh trưởng/ sâu riêng	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

			Vanphongthu 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
38	3808.30	Pendimethalin (min 90 %)	Accotab 330 E	diệt chồi/ thuốc lá	BASF Vietnam Co., Ltd.
39	3808.30	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải (<i>Litchi chinensis sonn</i>)	Chosaco 0.11 SL	kích thích sinh trưởng/ chè, lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
40	3808.30	Polyphenol chiết xuất từ cây hoa hòe (<i>Sophora japonica</i> L. Schott)	Lacasoto 4SP	kích thích sinh trưởng/ lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
41	3808.30	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài (<i>Mangifera indica</i> L)	Plastimula ISL	kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
42	3808.30	Pyraclostrobin	Headline 250EC, 200FS, 250EC	200EC: kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương 200FS: Xử lý hạt giống điều hoà sinh trưởng/ ngô 250EC: kích thích sinh trưởng/ lạc	BASF Vietnam Co., Ltd
43	3808.30	Sodium-5- Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O- Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P- Nitrophenolate 9g/l	Atonik 1.8SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, rau họ thập tự, cây có mùi, hoa, cây cảnh	Asahi chemical MFG Co., Ltd
44	3808.30	Sodium-5- Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate 0.6%+ Sodium-P- Nitrophenolate 0.9%	ACXONICannong 1.8SL	kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ausin 1.8 EC	kích thích sinh trưởng/ lúa, cây ăn quả	Forward International Ltd
			Gonik 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Katonic-TSC 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ

45	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.2% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.6%	Better 1.2 SL	kích thích sinh trưởng/ lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
46	3808.30	Sodium-O-Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.23%	Alsiu 1.4 SL	kích thích sinh trưởng/ hoa hồng, lúa, cam	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
47	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15%	Aron 1.95 SL Daiwanon 1.95SL Dotonic 1.95 SL Jiaddonix 1.95 SL Litosen 1.95 EC	kích thích sinh trưởng/ nhãn, dưa hấu, lúa, cà phê kích thích sinh trưởng/ lúa kích thích sinh trưởng/ lúa kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa hấu	Công ty TNHH Một thành viên Nông Thịnh Taiwan Advance Science Co., Ltd. Công ty TNHH MTV BVTV Long An Công ty CP Jia Non Biotech (VN) Forward International Ltd
48	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.035%	Litosen 0.59 GR	kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua	Forward International Ltd

49	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 1.73g/l	Ademon super 22.43SL	Xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
50	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7%	Dekamon 22.43 SL Kithia 1.4 SL	kích thích sinh trưởng/ lúa, cây có mùi kích thích sinh trưởng/ lúa, cây có mùi, rau họ thập tự	P.T.Harina Chem Industry Indonesia Công ty CP BVTV I TW
51	3808.30	1-Triacontanol (min 90%)	Tora 1.1SL	Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
52	3808.30	Uniconazole (min 90%)	Sarke 5WP Stoplant 5 WP	kích thích sinh trưởng/ lúa điều hoà sinh trưởng/ lúa, lạc	Công ty TNHH Phú Nông Công ty CP Đồng Xanh

6. Chất dẫn dụ côn trùng :

1	3808.40.91	Methyl eugenol 75 % + Dibrom 25 %	Ruvacon 90 SL Vizubon D	ruồi vàng đục quả/ cây có mùi, xoài, táo, ổi ruồi đục quả/ cây có mùi	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba Công ty CP Thuộc sát trùng Việt Nam
2	3808.40.91	Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%.	Acdruiavang 900 OL	ruồi đục quả/ cây có mùi	Công ty TNHH MTV Lucky
3	3808.40.91	Methyl eugenol 7% + Hexadecenyl acetate 1.5% + Dodecenol butenoate 1.5%	Vidumy 10AL	sâu tơ/ bấp cái, cải xanh; bọ hả/ khoai lang; ruồi đục quả/ xoài, mận	Công ty TNHH Công nghệ cao Việt Đức Mỹ
4	3808.40.91	Methyl Eugenol 75% + Naled 25%	Dacusfly 100SL	ruồi đục quả/thanh long	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa

5	3808.40.91	Methyl eugenol 85% + Natural gum 10% + Synthetic adhesive: Poly (propylene amide) 5%	Jianet	ruồi đục quả/ đào, ổi, dổi	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
6	3808.40.91	Methyl Eugenol 90% + Naled 5%	Flykil 95EC	ruồi đục quả/ ổi	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
7	3808.40.91	Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10%	Vizubon - P	Ruồi đục quả/ cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
8	3808.40.91	Protein thủy phân	Enio-Pro 150SL	ruồi hại quả/ cây có múi, mận, đào, ổi, vải, dổi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quýt hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt	Công ty CP Công nghệ sinh học An toàn Việt Nam

7. Thuốc trừ ốc:

1	3808.90	Cafein 1.0% (1.5%) + Nicotine Sulfate 0.2% (0.3%) + Azadirachtin 0.05% (0.08%)	Tob 1.25 GR, 1.88GR	1.25GR: ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên/ súp lơ 1.88GR: ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên/ cải bó xôi	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
2	3808.90	Metaldelyde	Andolis 120AB Anhead 6GR, 12GR Assail 12.5GB Bolis 4GB, 6GB, 10GB, 12GB Bombay-ấn độ 13BR Bosago 12AB Boxer 15 GR Corona 6GR, 80WP Cừu Châu 6GR, 12GR, 15GR, 18GR	Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng An Công ty CP BVTV An Giang Công ty TNHH TM DV Tân Hưng Công ty TNHH ADC Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh Công ty TNHH - TM ACP Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên

Helix 10GB, 15GB, 500WP	10GB, 15GB: ốc bươu vàng/lúa 500WP: ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/ cái bông, cà rốt, cái củ, cái bắp, cây cảnh	Công ty TNHH - TM Tân Thành
Honeycin 6GR	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Nông dược HAI
MAP Passion 10GR	ốc bươu vàng/ lúa	Map Pacific PTE Ltd
Metalix 180AB, 200AB	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
Milax 100GB	ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hoá nông Hợp Trí
Moioc 6 GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh
Molucide 6GB, 80WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP IST Cần Thơ
Octigi 6GR	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Oxout 60AB, 120 AB, 160AB	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Nam Mekong
Osuvang 5GR, 6GR, 80WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
Passport 6AB, 150GR, 180GR, 200GR	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
Pilot 10AB, 15AB, 17AB, 19AB, 500WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Snail Killer 12RB, 800WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Sneo-lix 6B, 120AB	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
Tattoo 150AB	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
Tomahawk 4GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Toxbait 9AB, 60AB, 120AB, 160AB	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng.

			T-P odix 120GR	óc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong Cảng ty TNHH An Nông
			TRIOC anrong 6WG, 10WG, 12WG, 50WP, 80WP	óc bươu vàng/ lúa	
			Trumso 12BR, 222BR	Ốc bươu vàng/lúa	
			Tulip 12.5AB, 15AB, 18AB	Ốc bươu vàng/ lúa	
			Yellow - K 12GB, 250SC	óc bươu vàng/ lúa	
3	3808.90	Metaldelyde 4.5% + Carbaryl 1.5%	Superdan 6GR	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
4	3808.90	Metaldelyde 40% + Carbaryl 20%	Killoc 60WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
5	3808.90	Metaldelyde 10% + Nicosamide 20%	MAP Pro 30WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
6	3808.90	Metaldelyde 10g/kg + Nicosamide 740g/kg	Capgold 750WP	óc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
7	3808.90	Metaldelyde 50g/kg + Nicosamide 700g/kg	Pizza 750WP	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Radaz 750WP	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Phương Nam
8	3808.90	Metaldelyde 6g/kg (50g/kg), (1g/kg) + Nicosamide 6g/kg (400g/kg), (704g/kg)	TT-occa 750WP	óc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Vít Đỏ 12BR, 450WP, 705WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
9	3808.90	Metaldelyde 300g/kg + Nicosamide 500g/kg	Starpumper 800WP	óc bươu vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
10	3808.90	Metaldelyde 300g/kg + Nicosamide-olamine 500g/kg	Npiodan 800WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
11	3808.90	Metaldelyde 400g/kg + Nicosamide-olamine 175g/kg	Goldcup 575WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH ADC

12	3808.90	Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide olamine 880g/kg	Robert 888WP	ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
13	3808.90	Niclosamide (min 96%)	Ac-snaikill 700WP Aladin 700WP Anpuma 700WP Apple 700WP Awar 700WP Baycide 70WP Bayluscide 250EC, 70WP Bayoc 750WP BenRide 250 EC, 700WP, 750WP Boing 750WP Cattfish 70 WP Daicosa 700WP Dioto 250 EC Duckling 250EC, 700WP Hn – Samole 700WP Honor 700WP Jia-oc 70WP Kit - super 700WP	ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/lúa ốc bươu vàng/lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/lúa ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/lúa ốc bươu vàng/ lúa ốc bươu vàng/ lúa Ốc bươu vàng/lúa ốc bươu vàng/ lúa, cải	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Công ty TNHH – TM Thái Nông Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ Công ty TNHH Real Chemical Công ty TNHH Nam Bộ Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao Bayer Vietnam Ltd (BVL) Công ty TNHH TM Thiên Nông Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH TM DV Tân Hưng Công ty CP Đồng Xanh Taiwan Advance Science Co., Ltd. Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc Công ty CP Nông nghiệp HP Công ty CP Hốc Môn Công ty CP Jia Non Biotech (VN) Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

Laobv 75WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
Miramaxx 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.
Molluska 700WP	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
Morgan star 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
Mossade 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Trương Thịnh
No-ochuuvang 50WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Ốc usa 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Phong Phú
OBV - α 250 EC, 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
Osaka 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH BMC
Ockill 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
Ossal 500 SC, 700WP, 700WG	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
Pazol 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Nicotex
Pisana 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hoà nông Hợp Trí
Prize 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
Sachoc TSC 850WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
Sieu naii 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
Snail 250EC, 500SC, 700WP	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông

		Sun-fasti 25EC, 700WP	óc bươu vàng/ lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Tanhanh-oc 760WP, 850WP	Óc bươu vàng/ lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
		Transit 750WP, 700WP, 780WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		TT-snailtagold 750WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tung sai 700WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vdcsnail new 700WP, 750WP, 860WP	Óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Viniclo 70WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		VT - dax 700WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Znel 70WP	óc bươu vàng/ lúa	Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd.
14	3808.90	Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg	Óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
15	3808.90	Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg	óc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Liên nông Việt Nam
16	3808.90	Niclosamide olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg	Óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Anh Dầu - Tiền Giang
17	3808.90	Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200 g/kg	óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
18	3808.90	Niclosamide-olamine (min 98%)	Óc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
		Clodansuper 250EC, 250WP, 500WP, 700WP	óc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Diocto 830WG	óc bươu vàng/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

			Morningusa 870WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Ocny 50WP, 760WP, 860WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
			Startac 250 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Truocaic 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Eclinton 4WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
19	3808.90	Pentacyclic triterpenoids alcaloid	Abuna 15 GR	ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên/ cải xanh; ốc nhớt, ốc sên /cải củ, súp lơ	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
20	3808.90	Saponin	Anponin 150GR, 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
			Asanin 10WP, 15WP, 15GR, 35L	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Bai yuan 15WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH – TM - DV Hải Bình
			Dionin super 5WP, 15WP	ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Espace 5WP, 15WP, 19.6 BR, 21.5BR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Golfatoc 150WP, 150GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty Cổ phần Nông được Việt Nam
			Maruzen Vith 15WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Việt Thăng
			Morgan 200BR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
			Nomain 15 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Occa 15WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

O.C anrong 150 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH An Nông
Ocsanin 15GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
Ốc tiêu 15 GR	ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
Pamidor 50 WP, 150BR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Parsa 15WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất Đại Nam A
Phenocid 20 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Được Mùa
Raxful 15WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
Rumba 15BR	Ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
Safusu	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Long Sinh
Sapo 150WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Sapoderiss 15%BR, 70%BR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Phước Hưng
Saponolusa 150BR, 150GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
Saponular 15 GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
Soliti 15 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Nicotex
Super Fatoc 150WP, 150GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
Teapowder 150 BR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Thiocis 150GR, 150WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty Cổ phần Hoá nông Mỹ Việt Đức
Tranin super 18WP, 18GR, 35 SL	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

21	3808.90	Saponin 15% + Abamectin 2%	Motoya 17 WP	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
22	3808.90	Saponin 149.5 g/kg + Azadirachtin 0.5 g/kg	Viking 150BR, 150GR	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH An Tâm
23	3808.90	Saponin 5% + Cafein 0.5% + Azadirachtin 0.1%	Dietoc 5.6 GR	ốc bươu vàng/ lúa, ốc sên/ cải bó xôi	Công ty TNHH Voi Trảng
24	3808.90	Saponin 30 g/kg + Cafein 6 g/kg + Azadirachtin 1g/kg	Ovadan 37GR	ốc bươu vàng/ lúa, ốc sên/ rau cải	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
25	3808.90	Saponin 145g/kg (g/l) + Rotenone 5 g/kg (g/l)	Sitto - nin 15 BR, 15SL	ốc bươu vàng/ lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
8. Chất hỗ trợ (chất trợ):					
1	3808.40.91	Azadirachtin	Dầu Ním Xoan Xanh Xanh 0.15EC	hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh to, rầy xanh/ chẻ; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu to/ cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mối sương/ khoai tây	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
2	3808.40.91	Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + 140g/l Ammonium sulphate	Hot up 67SL	làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau này mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
3	3808.40.91	Esterified vegetable oil	Hasten [®] 70.4 SL	tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau này mầm/ lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/ cây trồng thuộc nhóm triazole.	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
4	3808.40.91	Esters of botanical oil	Roclen 74.8 SL	tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Subain 99SL	hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/ lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/ lúa), Pyrethroid (sâu xanh/ rau cải); Hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/ lúa); Hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/ lúa)	Công ty CP BVTV Đa Quốc Gia
5	3808.40.91	Trisiloxane ethoxyliate	Enomil 30SL	hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ	Công ty CP Enasa Việt Nam

II. THUỐC TRỪ MỐI:

1	3808.10	Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2%	Dầu trừ mối M-4 1.2SL	trừ mối trong kho bảo quản gỗ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.10	Bistrifluron (min 95%)	Xterm 1%	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hoá chất Sumitomo Việt Nam
3	3808.10	Chlorfenapyr	Mythic 240SC	mối/ công trình xây dựng	BASF Vietnam Co., Ltd.
4	3808.10	Chlorfluazuron	Requiem 1 RB	Mối/công trình xây dựng	Ensystex Australasia Pty Ltd.
5	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl (min 94 %)	Dursban 40 EC	mối/ công trình xây dựng	Dow AgroSciences B.V
			Fugosin 500EC	mối/ công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông
			Lenfos 50 EC	mối/ công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Landguard 40EC	Mối/công trình xây dựng	Imp Biotech Sdn Bhd
			MAP Sedan 48EC	mối/ công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
			Termifos 500EC	mối/ công trình xây dựng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
6	3808.10	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	Wopro 10FG	mối/ công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
7	3808.10	Fipronil	Agenda 25 EC	mối/ công trình xây dựng, dè đập	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Terdomi 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Tefurin 25EC	Mối/ công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông
			Termisuper 25EC	mối/ công trình xây dựng	Công ty CP Khử trùng - Trừ mối Việt Nam
8	3808.10	Imidacloprid	Termize 200SC	mối/ công trình xây dựng	Imp Biotech Sdn Bhd
9	3808.10	<i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M2 & M5 $10^8 - 10^9$ bào tử/g	Metavina 10DP	mối/ dè, đập, công trình kiến trúc, công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
10	3808.10	<i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M7 $10^8 - 10^9$ bào tử/ml	Metavina 80LS	mối/ dè, đập	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam

11	3808.10	<i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M3 10 ⁹ - 10 ¹⁰ bào tử/g	Metavina 90DP	mối/ công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
12	3808.10	Permethrin	Map boxer 30EC	mối/ công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
13	3808.10	Thiamethoxam	Optigard TM ZT 240SC	mối/ công trình xây dựng	VPDD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai

III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN:

1	3808.90.10	CH ₆ (CuSO ₄ + K ₂ Cr ₂ O ₇ + CrO ₃)	CH ₆	con hả, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
2	3808.90.10	Chlorothalonil 45% + Carbendazim 10%	KAA-Antiblu CC 55SC	trụ nấm để bảo quản gỗ	Arch Wood Protection (M) Sdn Bhd
3	3808.90.10	Cypermethrin (min 90%)	Celcide 10 EC Kantiborer 10 EC	một hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
4	3808.90.10	Deltamethrin (min 98%)	Cease 2.5EC Cislin 2.5 EC	một hại gỗ	Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd.
5	3808.90.10	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	Wopro, 9AL	mối/ gỗ	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) Bayer Vietnam Ltd (BVL)
6	3808.90.10	Muối, các oxit của Cu, K ₂ Cr ₂ O ₇ + Betum 5	M ₁	con hả hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

IV. THUỐC KHỬ TRÙNG KHO:

1	3808.10	Deltamethrin (min 98%)	K - Obiol [®] 25WP, 10SC, 10ULV	sâu một hại kho tàng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
2	3808.10	Fenitrothion	Sumithion 3D	sâu một hại nông sản	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
3	3808.10	Pirimiphos - Methyl (min 88%)	Actellic 50EC	sâu một hại kho tàng	VPDD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai

V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF.

1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808.10	Thiamethoxam	Meridian 25WG	sâu đất/ cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808.20	Azoxystrobin	Heritage max 95ME	đốm nâu, đốm xám/ cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
2	3808.20	Metalaxyl M	Subdue max 240SL	héo rũ tàn lụi/ cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
3	3808.20	Propiconazole	Banner maxx 156EC	đốm nâu/ cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
3. Thuốc trừ cỏ:					
1	3808.30	Trifloxysulfuron sodium (min 89%)	Monument 100 OD	cỏ/ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
4. Thuốc điều hoà sinh trưởng:					
1	3808.30	Trinexapac-Ethyl (min 94%)	Primo maxx 120SL	điều hoà sinh trưởng/ cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808.10	Thiamethoxam	Cruiser 350FS	bọ trĩ, rầy xanh, rệp/ bông vải	Syngenta Vietnam Ltd



Vũ Văn Tám

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



PHIÊN BẢN MỚI CỦA MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HẠN CHẾ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
theo Thông tư số **21** /2013/TT-BNNPTNT ngày **17** tháng **4** năm **2013**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỜ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
----	-------	---	---------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:

1. Thuốc trừ sâu:

1	3808.10	Carbofuran (min 98 %)	Kosfuran 3GR	tuyến trùng/ đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bùa cùi/ đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả	Công ty TNHH Nông dược Kosvída
2	3808.10	Methomyl (min 98.5%)	Vifuran 3GR	tuyến trùng/ đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bùa cùi/ đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			DuPont™ Laminate® 40SP	sâu xanh/ bông vải, thuốc lá, đậu xanh, dưa hấu; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu	DuPont Vietnam Ltd
			Supermor 24SL	sâu khoang/ lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

2. Thuốc trừ chuột :

1	3808.90	Zinc Phosphide (min 80 %)	Fokeba 20 %	chuột/ đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zinphos 20 %	chuột/ đồng ruộng	Công ty CP BVTV Sài Gòn

II. THUỐC TRỪ MÔI:

1	3808.10	Na ₂ SiF ₆ 50% + HBO ₃ 10% + CuSO ₄ 30%	PMC 90 bột	mối hại cây lâm nghiệp	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
---	---------	--	---------------	------------------------	--------------------------------------

2	3808.10	Na_2SiF_6 80 % + ZnCl_2 20 %	PMs 100 bột	mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
---	---------	--	----------------	---	--------------------------------------

III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN:

1	3808.90.10	Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25 %	Celbrite MT 30EC	nấm hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
2	3808.90.10	Methylene bis thiocyanate 10% + 2-(thiocyanomethylthio) benzothiazole 10%	Celbrite TC 20L	nấm mốc/ gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
3	3808.90.10	Sodium Tetraborate decahydrate 54 % + Boric acid 36 %	Celbor 90 SP	nấm hại gỗ	Celcure(M) Sdn Bhd
4	3808.90.10	CuSO_4 50 % + $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ 50 %	XM_5 100 bột	nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
5	3808.90.10	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ 60% + NaF 30 % + phụ gia 10%	LN_5 90 bột	nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

IV. THUỐC KHỬ TRÙNG KHO:

1	3808.90	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% Tablet	khử trùng kho	Asiagro Pacific Ltd
			Celphos 56 % tablets	sâu mọt hại kho tàng	Excel Crop Care Limited
			Gastoxin 56.8 GE	sâu mọt hại kho tàng	Helm AG
			Fumitoxin 55 % tablets	côn trùng hại nông sản, nhà kho, phương tiện chuyên chở	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt	côn trùng, chuột hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Quickphos 56 %	sâu mọt hại kho tàng, nông sản	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
2	3808.90	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet	sâu mọt hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

3	3808.90	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100% Dowfome 98 %	một, bướm, gián, mạt, chuột hại hàng hóa trong kho (đường, đậu, quả khô, ngô, gạo, lúa, cao lương, kho trống) sâu mọt hại nông lâm sản sau thu hoạch	Công ty CP Khử trùng Việt Nam Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
---	---------	----------------	---	---	--



Vũ Văn Tám



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
21 /2013/TT-BNNPTNT ngày **17** tháng **4** năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

TT	MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES) - TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản.		
1	2903.59.00 3808	Aldrin (Aldrex, Aldrite ...)
2	2903.51.00 3808	BHC, Lindane (Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor , Carbadan 4/4 G ...)
3	25 26 28 29 3206.30 3808 3824	Cadmium compound (Cd)
4	2903.59.00 3808 3824.90	Chlordane (Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...)
5	2903.62.00 2909.30.00 2935.00.00 3204.17 3204.20.00 3405.20.00 3808	DDT (Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane...)
6	2910.90.00 3808	Dieldrin (Dieldrex, Dieldrite, Octalox ...)

7	2920.90.90 3808	Endosulfan (Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND...)
8	2910.90.00 3808	Endrin (Hexadrin...)
9	2903.59.00 3808	Heptachlor (Drimex, Heptamul, Heptox...)
10	3808 3824.90	Isobenzen
11	3808 3824.90	Isodrin
12	25 26 28 29 3201.90 3204.17 3206.49 3806.20 3808 3824	Lead compound (Pb)
13	2930.90.00 3808	Methamidophos: (Dynamite 50 SC, Filtox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC...)
14	2920.10.00 3808	Methyl Parathion (Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC...)
15	2924.19.10 3808	Monocrotophos: (Apadrin 50SL, Magie 50SL, Nuvacon 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...)
16	2920.10.00 3808	Parathion Ethyl (Alkexon, Orthophos, Thiophos ...)
17	3808	Sodium Pentachlorophenate monohydrate (Copas NAP 90 G, PMD 4 90 bột, PBB 100 bột)
18	2908.10.00 3808	Pentachlorophenol (CMM 7 dầu lỏng)
19	2924.19.90 3808	Phosphamidon (Dimecron 50 SCW/DD...)

20	3808		Polychlorocamphene (Toxaphene, Camphechlor, Strobane...)
21	2925.20.90 3808		Chlordimeform
Thuốc trừ bệnh.			
1	25 26 28 2931.00.90 3808		Arsenic compound (As)
2	2930.90.00 3808		Captan (Captane 75 WP, Merpan 75 WP...)
3	2930.90.00 3808		Captafol (Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP...)
4	2903.62.00 3808		Hexachlorobenzene (Anticarin, HCB...)
5	26 28 29 3201.90 3502.90 3808 3815.90 3824.90		Mercury compound (Hg)
6	2804.90 2811.19 2811.29 2812.10 2812.90 2813.90 2842.90 2844.40 2930.20 2931.00 2931.20 3808		Selenium compound (Se)

	3824.90	
Thuốc trừ chuột.		
1	3808	Talium compound (TI)
	3824.90	
Thuốc trừ cỏ.		
1	2918.90.00	2.4.5 T (Broctox, Decamine, Veon ...)
	3808	

KT. BỘ TRƯỞNG

 Vũ Văn Tâm

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam được áp dụng cho toàn bộ chương đó.
 - Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 số thì áp dụng cho toàn bộ các mã 8 số hoặc 10 số thuộc nhóm 4 số hay nhóm 6 số.
2. Hàng hóa thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng; Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ cấm sử dụng ở Việt Nam phải thỏa mãn cả ba điều kiện:
 - Mã số HS. Ghi tại cột thứ 2;
 - Tên hoạt chất – Nguyên liệu (Common name). Ghi tại cột thứ 3;
 - Tên thương phẩm (Trade name). Bao gồm tên thương phẩm, hàm lượng và dạng thuốc. Ghi tại cột thứ 4;

Ví dụ: Có Công ty nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật Abatimec 0.9 EC. Đối chiếu với Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam thì Abatimec là sản phẩm có tên trong Danh mục và thuộc hoạt chất Abamectin, có mã số 3808.10. Nhưng đối chiếu với Danh mục thì chỉ có Abatimec 1.8 EC và 3.6 EC. Như vậy, sản phẩm Abatimec 0.9 EC không thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam và không được nhập khẩu vào Việt Nam.

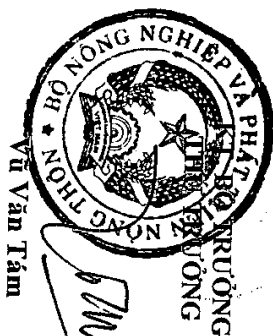
3. Các mã liệt kê trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam chỉ để áp dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
4. Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến áp mã HS trong Danh mục hàng hóa này thì Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất mã số.
5. Trong thời gian hai bên xem xét để thống nhất lại mã số thì nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm mở tờ khai. *4*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Phụ lục 4. DANH MỤC BỔ SUNG GIỐNG CÂY TRỒNG
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số: **21** /2013/TT-BNNPTNT ngày **17** tháng **4** năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng	Vùng được phép sản xuất
1	Giống lúa lai ba dòng Hương ưu 3068	1006-10-10-00	Các tỉnh trong cả nước
2	Giống lúa lai hai dòng TH7-2	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc
3	Giống lúa lai hai dòng HYT108	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên
4	Giống lúa thuần MD1	1006-10-10-00	Các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc
5	Giống lúa thuần P376	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc
6	Giống nầm sò chùng F	0709-10	Các tỉnh trong cả nước
7	Giống nầm Rom V115		Các tỉnh trong cả nước
8	Giống nầm Mộc nhĩ chùng Aul		Các tỉnh trong cả nước



Vũ Văn Tám